

汉语水平考试

TỪ VỰNG HSK 5

Chuẩn 3.0 — danh sách chính thức

1600 từ · 160 bài · pinyin + nghĩa tiếng Việt

Kỳ thi HSK đổi sang cấu trúc 3.0 từ ngày 13/12/2026: danh sách từ vựng của mỗi cấp dài hơn hẳn bản 2.0 cũ. File này là danh sách của cấp HSK 5 theo chuẩn mới, chia thành 160 bài để học dần — mỗi bài khoảng 10 từ, học 1 bài/ngày.

Bản online có thêm (miễn phí, không cần đăng ký):

- Audio phát âm chuẩn từng từ và từng câu ví dụ
- Câu ví dụ có pinyin + nghĩa cho mỗi từ
- Flashcard lặp lại ngắt quãng, mini-game, lộ trình theo tuần
- Đề thi thử HSK 5 theo cấu trúc 3.0, bấm giờ và chấm điểm tự động

Học online: hskqkt.com/vocabulary/hsk5

Thi thử HSK 5 miễn phí: hskqkt.com/de-thi/hsk5

Bộ từ vựng HSK 3.0 đủ 6 cấp — tải các cấp khác:

- | | | |
|------------------|-------------------|-------------------|
| • HSK 1 — 500 từ | • HSK 2 — 768 từ | • HSK 3 — 969 từ |
| • HSK 4 — 999 từ | > HSK 5 — 1600 từ | • HSK 6 — 1800 từ |

Tải đủ bộ tại: hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf

Bài 1 · Tuần 1 · Khởi động HSK 5

- 1 **哎呀** āiyā
ô! trời, ô! kia, á! chà
- 2 **充足** chōngzú
đầy đủ; dồi dào
- 3 **大会** dàhuì
Đại hội
- 4 **冻** dòng
đông; đông lại; đóng băng; lạnh; cóng; rét
- 5 **国画** guóhuà
quốc họa, tranh Trung Quốc
- 6 **机器人** jīqìrén
Robot
- 7 **开水** kāishuǐ
nước sôi
- 8 **随后** suíhòu
Sau đó
- 9 **挑** tiāo
xoi mói, bới móc; gánh
- 10 **写作** xiězuò
viết

Bài 2 · Tuần 1 · Khởi động HSK 5

- 11 **代表** dàibiǎo
đại diện
- 12 **高度** gāodù
Chiều cao
- 13 **胡同** hútòng
ngõ; hẻm; ngõ hẻm
- 14 **灵活** línghuó
linh hoạt
- 15 **哪怕** nǎpà
dù cho; cho dù; dù là
- 16 **食用** shíyòng
thức ăn, ăn được
- 17 **橡皮** xiàngpí
tẩy; cục tẩy
- 18 **鸭子** yāzi
Vịt
- 19 **有利** yǒulì
có lợi; có ích; giúp cho
- 20 **嘴巴** zuǐba
Miệng

Bài 3 · Tuần 1 · Khởi động HSK 5

- 21 **出版** chūbǎn
xuất bản
- 22 **吨** dūn
tấn

- 23 **发表** fābiǎo
phát biểu; tuyên bố; đăng; đăng tải
- 24 **改正** gǎizhèng
cải chính; sửa chữa; đính chính; sửa
- 25 **纪念日** jìniànrì
ngày kỷ niệm
- 26 **结构** jiégòu
kết cấu; cấu hình
- 27 **升级** shēngjí
Nâng cấp
- 28 **位置** wèizhì
vị trí; chỗ
- 29 **行** háng
Dòng
- 30 **紫** zǐ
màu tím

Bài 4 · Tuần 1 · Khởi động HSK 5

- 31 **地下** dìxià
Dưới lòng đất
- 32 **登** dēng
trèo; leo; lên, bước lên
- 33 **古代** gǔdài
cổ đại
- 34 **猴子** hóuzi
Con khỉ
- 35 **急需** jíxū
cần gấp, cần ngay
- 36 **理论** lǐlùn
lý luận
- 37 **立刻** lìkè
lập tức, ngay
- 38 **面临** miànlín
đối mặt, gặp phải
- 39 **傻** shǎ
ngớ ngẩn; ngu; dốt; đần độn
- 40 **呀** ya
a, ô (thán từ biểu thị sự kinh ngạc)

Bài 5 · Tuần 1 · Khởi động HSK 5

- 41 **反复** fǎnfù
nhiều lần; lặp đi lặp lại; trở đi trở lại
- 42 **姥姥** lǎolao
bà ngoại
- 43 **命运** mìngyùn
số phận, định mệnh
- 44 **确认** quèrèn
xác nhận; ghi nhận; thừa nhận
- 45 **实力** shíli
thực lực; sức mạnh

- 46 **舞蹈** wǔdǎo
múa; nhảy múa
- 47 **现状** xiànzhuàng
tình hình hiện tại; hiện trạng
- 48 **相当** xiāngdāng
tương đối; khá
- 49 **移动** yídòng
di động; chuyển; dời
- 50 **转变** zhuǎnbiàn
biến chuyển; thay đổi

Bài 6 · Tuần 2 · Học tập & nghiên cứu

- 51 **参与** cānyù
tham dự; tham gia
- 52 **叉子** chāzi
cái nĩa; cái xiên
- 53 **充分** chōngfēn
đầy đủ
- 54 **大米** dànmǐ
Gạo
- 55 **分手** fēnshǒu
chia tay
- 56 **合同** hétóng
hợp đồng; giao kèo
- 57 **某** mǒu
nào đó (chỉ người hoặc vật bất định)
- 58 **难以** nányǐ
khó mà
- 59 **消费者** xiāofèizhě
Người tiêu dùng
- 60 **有力** yǒulì
Mạnh mẽ

Bài 7 · Tuần 2 · Học tập & nghiên cứu

- 61 **保安** bǎo'ān
Bảo vệ
- 62 **传递** chuándì
truyền đạt
- 63 **登记** dēngjì
đăng ký; vào sổ; ghi tên; khai
- 64 **风险** fēngxiǎn
rủi ro, nguy hiểm
- 65 **空间** kōngjiān
không gian
- 66 **宽** kuān
rộng
- 67 **恋爱** liàn'ài
yêu nhau, yêu đương
- 68 **守** shǒu
phòng, thủ, coi giữ

- 69 **消极** xiāojī
tiêu cực
- 70 **职工** zhígōng
Nhân viên

Bài 8 · Tuần 2 · Học tập & nghiên cứu

- 71 **大胆** dàdǎn
Can đảm
- 72 **大批** dàpī
Số lượng lớn
- 73 **发言** fāyán
phát biểu; phát biểu ý kiến
- 74 **具有** jùyǒu
có
- 75 **拍摄** pāishè
Chụp
- 76 **如此** rúcǐ
Như vậy
- 77 **沙漠** shāmò
sa mạc; hoang mạc
- 78 **拖鞋** tuōxié
Dép
- 79 **现场** xiànchǎng
hiện trường; tại chỗ
- 80 **摘** zhāi
ngắt; hái; bẻ; lấy

Bài 9 · Tuần 2 · Học tập & nghiên cứu

- 81 **更换** gēnghuàn
Thay thế
- 82 **化** huà
thay đổi, biến, hoá
- 83 **念** niàn
đọc
- 84 **蛇** shé
rắn
- 85 **似乎** sìhū
hình như, dường như
- 86 **团队** tuánduì
nhóm; đội; tập thể
- 87 **虚心** xūxīn
khiêm tốn
- 88 **学年** xuénián
Năm học
- 89 **优惠** yōuhuì
ưu đãi
- 90 **原有** yuányǒu
gốc, ban đầu, nguyên bản

Bài 10 · Tuần 2 · Học tập & nghiên cứu

- 91 **闭幕式** bì mù shì
Lễ bế mạc
- 92 **初** chū
đầu
- 93 **代** dài
thay thế; thời đại
- 94 **穷** qióng
nghèo, nghèo nàn
- 95 **特征** tè zhēng
đặc trưng
- 96 **相似** xiāng sì
tương tự, giống nhau
- 97 **游览** yóu lǎn
du lịch, du lãm, dạo chơi
- 98 **站台** zhàn tái
sân ga
- 99 **咨询** zī xún
tư vấn
- 100 **总之** zǒng zhī
nói chung; tóm lại

Bài 11 · Tuần 3 · Công việc & nghề nghiệp

- 101 **玻璃** bō li
kính, thủy tinh
- 102 **臭** chòu
hôi, thối
- 103 **反** fǎn
Đảo ngược
- 104 **锅** guō
nồi, cái nồi, cái chảo
- 105 **机器** jī qì
cơ khí; máy móc
- 106 **精力** jīng lì
năng lượng; tâm sức; sức lực
- 107 **厘米** lí mǐ
centimet
- 108 **赏** shǎng
Thưởng
- 109 **手段** shǒu duàn
Phương tiện
- 110 **早晚** zǎo wǎn
sớm muộn

Bài 12 · Tuần 3 · Công việc & nghề nghiệp

- 111 **宝** bǎo
Kho báu
- 112 **保留** bǎo liú
giữ nguyên; bảo lưu; bảo tồn

- 113 **地区** dì qū
khu; miền; vùng
- 114 **搞** gǎo
làm, thực hiện, tạo ra, kiếm được, khiến cho
- 115 **计算机** jì suàn jī
Máy tính
- 116 **抢** qiǎng
giành giật; cướp; tranh đua
- 117 **身材** shēn cái
dáng người, vóc dáng
- 118 **斜** xié
nghiêng
- 119 **一路顺风** yí lù shùn fēng
Chúc một chuyến đi suôn sẻ
- 120 **涨** zhǎng
tăng, lên cao

Bài 13 · Tuần 3 · Công việc & nghề nghiệp

- 121 **称为** chēng wéi
được gọi là
- 122 **成长** chéng zhǎng
lớn; trưởng thành; chín chắn
- 123 **独自** dú zì
Một mình
- 124 **工艺** gōng yì
thủ công mỹ nghệ, công nghệ
- 125 **记录** jì lù
ghi lại; ghi chép
- 126 **去世** qù shì
qua đời; từ trần; chết
- 127 **忍** rěn
Chịu đựng
- 128 **事故** shì gù
sự cố; rủi ro; tai nạn
- 129 **视为** shì wéi
Được coi là
- 130 **小姐** xiǎo jiě
cô, tiểu thư (cách gọi tôn trọng những cô gái chưa lấy chồng)

Bài 14 · Tuần 3 · Công việc & nghề nghiệp

- 131 **动人** dòng rén
Cảm động
- 132 **好运** hǎo yùn
may mắn
- 133 **救** jiù
cứu; cứu giúp
- 134 **领取** lǐng qǔ
Nhận
- 135 **门诊** mén zhěn
phòng khám

136 **强度** **qiángdù**
Cường độ

137 **悄悄** **qiāoqiāo**
lặng lẽ

138 **设计** **shèjì**
thiết kế

139 **式** **shì**
công thức

140 **族** **zú**
Tộc

Bài 15 · Tuần 3 · Công việc & nghề nghiệp

141 **地震** **dìzhèn**
địa chấn; động đất; chấn động

142 **防止** **fángzhǐ**
phòng ngừa; phòng; đề phòng

143 **哈** **hāhā**
Haha

144 **颗** **kē**
hạt; hòn; viên

145 **媒体** **méitǐ**
truyền thông

146 **明显** **míngxiǎn**
rõ ràng, rõ rệt

147 **青** **qīng**
xanh; màu xanh

148 **人民币** **rénmínbì**
nhân dân tệ (tiền Trung Quốc)

149 **药品** **yàopǐn**
Thuốc

150 **注重** **zhùzhòng**
chú trọng; coi trọng

Bài 16 · Tuần 4 · Kinh tế & thương mại

151 **半夜** **bànyè**
Nửa đêm

152 **表情** **biǎoqíng**
biểu cảm

153 **成人** **chéng rén**
người lớn; người trưởng thành

154 **当** **dàng**
thích hợp, phù hợp; cầm cố, thế chấp

155 **划** **huá**
chèo; bơi; cắt; quệt

156 **迷** **mí**
thích, say đắm; mê, đam mê

157 **强大** **qiángdà**
Mạnh mẽ

158 **意味着** **yìwèizhe**
có nghĩa là...; với hàm ý

159 **拥抱** **yōngbào**
ôm; ôm nhau

160 **竹子** **zhúzi**
cây trúc; cây tre

Bài 17 · Tuần 4 · Kinh tế & thương mại

161 **保持** **bǎochí**
giữ; duy trì

162 **尝试** **chángshì**
thử, thử nghiệm

163 **公平** **gōngpíng**
công bằng; không thiên vị

164 **好评** **hǎopíng**
đánh giá tốt

165 **极其** **jíqí**
cực kỳ, vô cùng, hết sức

166 **接待** **jiēdài**
đón tiếp

167 **靠近** **kàojìn**
Gần

168 **口袋** **kǒudai**
Túi

169 **口味** **kǒuwèi**
khẩu vị

170 **面** **miàn**
mặt

Bài 18 · Tuần 4 · Kinh tế & thương mại

171 **采用** **cǎiyòng**
Sử dụng

172 **出售** **chūshòu**
Bán

173 **工具** **gōngjù**
công cụ, phương tiện

174 **贡献** **gòngxiàn**
cống hiến; đóng góp; góp phần; hiến dâng

175 **漏** **lòu**
sót, dột, rỉ, tiết lộ

176 **浅** **qiǎn**
nhạt; lợt (màu sắc)

177 **手术** **shǒushù**
phẫu thuật, mổ

178 **特产** **tèchǎn**
đặc sản

179 **应对** **yìngduì**
Đối phó

180 **优良** **yōuliáng**
tốt đẹp

Bài 19 · Tuần 4 · Kinh tế & thương mại

- 181 **淡** dàn
nhạt, dịu nhẹ
- 182 **歌曲** gēqǔ
Bài hát
- 183 **魅力** mèilì
sức hấp dẫn, quyến rũ
- 184 **前来** qiánlái
Đến
- 185 **如下** rúxià
như sau
- 186 **失眠** shīmián
mất ngủ
- 187 **投** tóu
ném, quăng
- 188 **硬** yìng
cứng, rắn
- 189 **用途** yòngtú
công dụng; phạm vi sử dụng
- 190 **娱乐** yúlè
vui chơi giải trí; trò vui; trò chơi; tiêu khiển

Bài 20 · Tuần 4 · Kinh tế & thương mại

- 191 **阶段** jiēduàn
giai đoạn, bước
- 192 **逻辑** luójí
logic
- 193 **顺** shùn
thuận lợi; xuôi theo, thuận theo
- 194 **思想** sīxiǎng
tư tưởng
- 195 **显然** xiǎnrán
hiển nhiên; rõ ràng; dễ nhận thấy
- 196 **线路** xiànlù
Đường
- 197 **义务** yìwù
nghĩa vụ, trách nhiệm, công ích, tình nguyện
- 198 **饮食** yǐnshí
đồ ăn thức uống
- 199 **支** zhī
chống lên, dựng lên; chịu, ủng hộ
- 200 **知名** zhīmíng
nổi tiếng

Bài 21 · Tuần 5 · Khoa học & công nghệ

- 201 **待遇** dàiyù
đãi ngộ
- 202 **连忙** liánmáng
vội vã; vội vàng

- 203 **晒** shài
phơi nắng; sưởi nắng; tắm nắng
- 204 **时期** shíqī
thời kỳ, giai đoạn, thời
- 205 **温暖** wēnnuǎn
ấm; ấm áp; ấm cúng
- 206 **新郎** xīnláng
chú rể; tân lang
- 207 **意识** yìshí
ý thức; hiểu biết
- 208 **赠** zèng
Quà tặng
- 209 **主观** zhǔguān
chủ quan
- 210 **主席** zhǔxí
Chủ tịch

Bài 22 · Tuần 5 · Khoa học & công nghệ

- 211 **比例** bǐlì
tỉ lệ; tỉ số
- 212 **表达** biǎodá
biểu đạt, diễn đạt
- 213 **冲** chōng
xông lên; tấn công; đột kích
- 214 **敢于** gǎnyú
dám, mạo muội, đánh bạo
- 215 **讲座** jiǎngzuò
tọa đàm; báo cáo
- 216 **商业** shāngyè
thương nghiệp; thương mại
- 217 **生存** shēngcún
sinh tồn; sống còn; sống
- 218 **事件** shìjiàn
sự kiện; sự việc
- 219 **项目** xiàngmù
hạng mục; dự án
- 220 **信封** xìnfēng
phong bì; bì thư

Bài 23 · Tuần 5 · Khoa học & công nghệ

- 221 **从不** cóngbù
Không bao giờ
- 222 **挂号** guàhào
đăng ký; ghi tên; lấy số; đăng ký lấy số
- 223 **家务** jiāwù
việc nhà, nội trợ
- 224 **诗人** shīrén
Nhà thơ
- 225 **性质** xìngzhì
tính chất

- 226 眼 yǎn
Mắt
- 227 夜间 yèjiān
Ban đêm
- 228 有限 yǒuxiàn
hữu hạn; hạn chế, ít
- 229 在内 zàinèi
bao gồm, trong đó
- 230 诊断 zhěnduàn
chẩn đoán

Bài 24 · Tuần 5 · Khoa học & công nghệ

- 231 必需 bìxū
Cần thiết
- 232 成熟 chéngshú
trưởng thành, thành thực
- 233 宠物 chǒngwù
thú cưng
- 234 扶 fú
đỡ; vịn; dìu; chống
- 235 过分 guòfèn
quá đáng; quá mức; quá trớn
- 236 批 pī
một lượng lớn hàng hóa
- 237 群体 qúntǐ
Nhóm
- 238 设备 shèbèi
thiết bị; trang bị; dụng cụ
- 239 拥有 yōngyǒu
có
- 240 增进 zēngjìn
tăng cường, xúc tiến, phát triển

Bài 25 · Tuần 5 · Khoa học & công nghệ

- 241 不良 bùliáng
không tốt, xấu, kém
- 242 存在 cúnzài
tồn tại; sống
- 243 发明 fāmíng
phát minh; sáng chế
- 244 分别 fēnbié
chia nhau; phân công nhau
- 245 建造 jiànào
Xây dựng
- 246 失恋 shīliàn
thất tình
- 247 随意 suíyì
tùy ý; tùy thích
- 248 提起 tíqǐ
đề cập

- 249 形势 xíngshì
địa thế; tình hình
- 250 修建 xiūjiàn
thi công

Bài 26 · Tuần 6 · Sức khỏe & y tế

- 251 测试 cèshì
Kiểm tra
- 252 超级 chāojí
cao cấp; siêu cấp; siêu
- 253 成员 chéngyuán
thành viên, hội viên
- 254 打破 dǎpò
Phá vỡ
- 255 独特 dú tè
độc đáo
- 256 高大 gāodà
cao to, cao lớn
- 257 看作 kànzhuò
Xem như
- 258 平台 píngtái
Nền tảng
- 259 危害 wēihài
tổn hại; nguy hại; làm hại
- 260 武术 wǔshù
võ thuật; wushu

Bài 27 · Tuần 6 · Sức khỏe & y tế

- 261 包装 bāozhuāng
đóng gói, bao bì, tô vẽ, đánh bóng
- 262 初级 chūjí
sơ cấp; sơ đẳng; bước đầu; sơ khai
- 263 福 fú
Phúc
- 264 加速 jiāsù
Tăng tốc
- 265 居然 jūrán
lại có thể; lại
- 266 年纪 niánjì
tuổi tác; tuổi; niên kỷ
- 267 偶然 ǒurán
ngẫu nhiên; tình cờ; bất ngờ
- 268 树木 shùmù
cây cối
- 269 运用 yùnyòng
vận dụng; áp dụng; sử dụng
- 270 装饰 zhuāngshì
trang trí, đồ trang trí

Bài 28 · Tuần 6 · Sức khỏe & y tế

- 271 **持续** *chíxù*
duy trì lâu dài, không ngừng, tuân theo
- 272 **处** *chù*
chung sống, sống chung; ở vào, nằm tại
- 273 **房屋** *fángwū*
Nhà
- 274 **克服** *kèfú*
khắc phục, vượt qua
- 275 **培训** *péixùn*
huấn luyện; đào tạo
- 276 **弱** *ruò*
yếu
- 277 **实现** *shíxiàn*
thực hiện
- 278 **新人** *xīnrén*
Người mới
- 279 **整齐** *zhěngqí*
ngăn nắp, trật tự, chỉnh tề
- 280 **自动** *zìdòng*
tự động

Bài 29 · Tuần 6 · Sức khỏe & y tế

- 281 **车祸** *chēhuò*
tai nạn xe cộ
- 282 **到期** *dàiqī*
đến hạn; đến kỳ hạn
- 283 **接收** *jiēshōu*
Nhận
- 284 **开幕** *kāimù*
Khai mạc
- 285 **路线** *lùxiàn*
tuyến đường; đường đi
- 286 **想象** *xiǎngxiàng*
tưởng tượng; nghĩ ra
- 287 **医疗** *yīliáo*
Y tế
- 288 **依然** *yīrán*
như cũ, như xưa
- 289 **语气** *yǔqì*
khẩu khí; giọng nói; giọng điệu
- 290 **状况** *zhuàngkuàng*
tình hình, tình trạng

Bài 30 · Tuần 6 · Sức khỏe & y tế

- 291 **本领** *běnlǐng*
kỹ năng; bản lĩnh
- 292 **创造** *chuàngzào*
tạo ra, tạo nên

- 293 **联合** *liánhé*
kết hợp; đoàn kết
- 294 **签** *qiān*
ký tên
- 295 **亲** *qīn*
hôn; gần gũi, thân thiết
- 296 **说不定** *shuōbùdìng*
có thể; có lẽ; biết đâu; nói không chừng
- 297 **完善** *wánshàn*
hoàn thiện; trọn vẹn; đầy đủ
- 298 **握** *wò*
Nắm
- 299 **优势** *yōushì*
lợi thế; ưu thế
- 300 **悠久** *yōujiǔ*
lâu đời

Bài 31 · Tuần 7 · Gia đình & quan hệ

- 301 **方案** *fāng'àn*
kế hoạch; phương án; dự án
- 302 **纷纷** *fēnfēn*
nhộn nhịp; sôi nổi; nhao nhao
- 303 **陆续** *lùxù*
lục tục; lần lượt
- 304 **录** *lù*
Ghi lại
- 305 **派** *pài*
cắt cử; phái đi; gửi đi; phân công
- 306 **批准** *pīzhǔn*
phê chuẩn; phê duyệt
- 307 **舍得** *shěde*
không tiếc, không cam lòng
- 308 **事实** *shìshí*
Sự thật
- 309 **随手** *suíshǒu*
tiện tay
- 310 **土地** *tǔdì*
đất đai

Bài 32 · Tuần 7 · Gia đình & quan hệ

- 311 **递** *dì*
đưa; truyền đạt; chuyển; chuyển giao
- 312 **坚强** *jiānqiáng*
kiên cường, mạnh mẽ
- 313 **难得** *nándé*
ít thấy; hiếm có; hiếm thấy
- 314 **人口** *rénkǒu*
dân số; nhân khẩu
- 315 **书架** *shūjià*
giá sách

- 316 **太太** tàitai
bà (gọi người phụ nữ có chồng, thường kèm theo họ chồng)
- 317 **同** tóng
Giống nhau
- 318 **阳台** yángtái
ban công
- 319 **逐渐** zhújiàn
dần dần, từng bước
- 320 **装修** zhuāngxiū
sửa chữa, sửa sang...

Bài 33 · Tuần 7 · Gia đình & quan hệ

- 321 **地理** dìlǐ
địa lý
- 322 **富** fù
giàu, giàu có, sung túc
- 323 **汇率** huìlǜ
tỷ giá hối đoái
- 324 **骂** mà
chửi; mắng; chửi rủa
- 325 **密切** mìqiè
mật thiết
- 326 **时常** shícháng
thường thường; luôn luôn
- 327 **蔬菜** shūcài
rau củ; rau
- 328 **向上** xiàngshàng
hướng về phía trước
- 329 **增** zēng
Tăng
- 330 **组织** zǔzhī
tổ chức

Bài 34 · Tuần 7 · Gia đình & quan hệ

- 331 **比喻** bǐyù
ví von; ví; ẩn dụ
- 332 **藏** cáng
Ẩn
- 333 **大型** dàxíng
cỡ lớn; loại lớn
- 334 **电池** diàncí
pin; ắc-quy; bình điện
- 335 **红** hóng
đỏ, màu đỏ
- 336 **话费** huàfèi
cước điện thoại
- 337 **推进** tuījìn
Thúc đẩy
- 338 **响声** xiǎngshēng
Âm thanh

- 339 **研制** yánzhì
nghiên cứu chế tạo
- 340 **以及** yǐjí
và; cùng

Bài 35 · Tuần 7 · Gia đình & quan hệ

- 341 **白** bái
trắng
- 342 **产** chǎn
 đẻ, sinh; sản xuất
- 343 **分布** fēnbù
phân bố; rải rác, phân phối
- 344 **婚礼** hūnlǐ
hôn lễ, đám cưới
- 345 **紧密** jǐnmì
Chặt chẽ
- 346 **忙碌** mánglù
bận rộn; bận bịu
- 347 **赔** péi
bồi thường, đền, lỗ vốn
- 348 **生动** shēngdòng
sinh động; sống động
- 349 **引进** yǐnjìn
đưa vào, nhập vào
- 350 **词汇** cíhuì
từ vựng

Bài 36 · Tuần 8 · Cảm xúc & tính cách

- 351 **产品** chǎnpǐn
sản phẩm
- 352 **黄瓜** huángguā
Dưa leo
- 353 **键** jiàn
phím, phím đàn
- 354 **讲究** jiǎngjiu
coi trọng; chú trọng; chú ý; có nghiên cứu
- 355 **凭** píng
dựa vào
- 356 **体验** tǐyàn
trải nghiệm; tự nghiệm thấy
- 357 **下载** xiàzài
tải về
- 358 **要不** yàobù
nếu không; nếu không thì
- 359 **预订** yùdìng
đặt trước; đặt mua
- 360 **至今** zhìjīn
cho đến nay

Bài 37 · Tuần 8 · Cảm xúc & tính cách

- 361 **必** bì
phải, cần phải, chắc chắn
- 362 **成年** chéngnián
thành niên, trưởng thành
- 363 **电子版** diànzǐbǎn
Phiên bản điện tử
- 364 **光线** guāngxiàn
Ánh sáng
- 365 **互动** hùdòng
Tương tác
- 366 **平安** píng'ān
bình an; yên ổn
- 367 **跳远** tiàoyuǎn
Nhảy xa
- 368 **无数** wúshù
vô số; nhiều vô kể; rất nhiều
- 369 **争取** zhēngqǔ
cố gắng/ra sức thực hiện
- 370 **资源** zīyuán
tài nguyên; nguồn tài nguyên

Bài 38 · Tuần 8 · Cảm xúc & tính cách

- 371 **表面** biǎomiàn
mặt ngoài; phía ngoài; ngoài mặt
- 372 **操作** cāozuò
thao tác
- 373 **存放** cúnfàng
gửi, cất giữ
- 374 **反应** fǎnyìng
phản ứng; hiệu quả
- 375 **客观** kèguān
khách quan
- 376 **他人** tā rén
người khác, kẻ khác
- 377 **突出** tūchū
xuất sắc; vượt trội; nổi bật
- 378 **无限** wúxiàn
Vô hạn
- 379 **依靠** yīkào
nhờ; dựa vào; chỗ dựa
- 380 **租金** zūjīn
Tiền thuê nhà

Bài 39 · Tuần 8 · Cảm xúc & tính cách

- 381 **便利店** biànlìdiàn
cửa hàng tiện lợi, cửa hàng bách hoá
- 382 **堵** dǔ
kẹt

- 383 **规模** guīmó
quy mô; kích thước
- 384 **甲** jiǎ
A; nhất; hạng A; giáp bọc, giáp sắt
- 385 **届** jiè
khoá; đợt; lần (lượng từ)
- 386 **近日** jìnrì
Gần đây
- 387 **控制** kòngzhì
kiểm soát
- 388 **试用** shìyòng
dùng thử
- 389 **摇** yáo
lắc; đung đưa; dao động; rung
- 390 **醉** zuì
say; say rượu

Bài 40 · Tuần 8 · Cảm xúc & tính cách

- 391 **传说** chuánshuō
truyền thuyết
- 392 **打断** dǎduàn
cắt ngang, ngắt lời
- 393 **当前** dāngqián
trước mắt; trước mặt; hiện tại
- 394 **即将** jíjiāng
gần; sắp; sẽ
- 395 **靠** kào
tiếp cận; áp sát
- 396 **模糊** móhu
không rõ; mờ nhạt; mơ hồ
- 397 **农民** nóngmín
nông dân
- 398 **深刻** shēnkè
sâu sắc
- 399 **长途** chángtú
đường dài; đường trường; đường xa
- 400 **挣** zhèng
kiếm (tiền)

Bài 41 · Tuần 9 · Xã hội & cộng đồng

- 401 **发达** fādá
phát triển; thịnh vượng
- 402 **丰富多彩** fēngfùduōcǎi
muôn màu muôn vẻ, sặc sỡ
- 403 **泪水** lèishuǐ
Nước mắt
- 404 **领先** lǐngxiān
dẫn đầu; đi đầu; vượt lên đầu
- 405 **请求** qǐngqiú
yêu cầu; đề nghị; đề xuất

406 **设置** shèzhì
cài đặt; trang bị; lắp đặt

407 **试卷** shìjuàn
bài thi; đề thi

408 **特殊** tèshū
đặc biệt; đặc thù

409 **体现** tǐxiàn
thể hiện; nói lên

410 **相处** xiāngchǔ
chung sống; sống chung với nhau

Bài 42 · Tuần 9 · Xã hội & cộng đồng

411 **避免** bìmiǎn
tránh

412 **创作** chuàngzuò
sáng tác; viết; vẽ; soạn thảo

413 **辞职** cízhí
từ chức

414 **大多** dàduō
Hầu hết

415 **高档** gāodàng
cao cấp, sang trọng

416 **过于** guòyú
quá; lắm; quá chừng; quá đáng

417 **剧场** jùchǎng
Rạp hát

418 **权利** quánlì
quyền lợi; quyền; lợi ích

419 **体力** tǐlì
thể lực

420 **预防** yùfáng
phòng ngừa

Bài 43 · Tuần 9 · Xã hội & cộng đồng

421 **唉** ài
(than) ôi, haizz

422 **便利** biànlì
tiện lợi; thuận tiện

423 **产业** chǎnyè
sản nghiệp; tài sản tư hữu

424 **承受** chéngshòu
tiếp nhận; nhận lấy; chịu đựng; chấp nhận

425 **堆** duī
chồng chất; tích tụ; xếp chồng; chất

426 **绝对** juéduì
tuyệt đối

427 **培养** péiyǎng
nuôi cấy; gây dựng; bồi dưỡng; đào tạo

428 **骗** piàn
lừa gạt, lừa dối

429 **搜** sōu
Tìm kiếm

430 **犹豫** yóuyóu
do dự; lưỡng lự; phân vân

Bài 44 · Tuần 9 · Xã hội & cộng đồng

431 **包裹** bāoguǒ
kiện hàng; hàng; cái gói; cái bọc

432 **返回** fǎnhuí
Trở về

433 **惊喜** jīngxǐ
niềm vui bất ngờ

434 **满足** mǎnzú
hài lòng, thoả mãn, vừa ý

435 **实验室** shíyànshì
Phòng thí nghiệm

436 **适当** shìdàng
Thích hợp

437 **水分** shuǐfèn
hàm lượng nước

438 **药物** yàowù
Thuốc

439 **一致** yízhì
cùng; đều

440 **炸** zhá
chiên, rán

Bài 45 · Tuần 9 · Xã hội & cộng đồng

441 **出色** chūsè
xuất sắc; đẹp đẽ

442 **打扮** dǎban
trang điểm, diện, làm dáng

443 **付出** fùchū
trả; trả giá

444 **集中** jízhōng
tập trung; tập hợp

445 **农业** nóngyè
nông nghiệp

446 **为** wéi
bị, được

447 **一旦** yídàn
một ngày; một khi

448 **早已** zǎoyǐ
đã từ lâu

449 **针对** zhēnduì
về, liên quan đến; nhắm vào

450 **中华民族** Zhōnghuá Mínzú
Dân tộc Trung Hoa

Bài 46 · Tuần 10 · Ôn tập chặng 1

- 451 **单** dān
đơn, độc; chỉ
- 452 **胆小** dǎnxiǎo
Nhút nhát
- 453 **关闭** guānbì
đóng; khép; đóng kín; đóng cửa
- 454 **国庆** guóqìng
Quốc khánh
- 455 **盆** pén
chậu; bồn
- 456 **聘请** pìnqǐng
Thuê mướn
- 457 **宣布** xuānbù
tuyên bố
- 458 **邮票** yóupiào
Tem
- 459 **展现** zhǎnxiàn
bày ra; hiện ra
- 460 **主任** zhǔrèn
chủ nhiệm

Bài 47 · Tuần 10 · Ôn tập chặng 1

- 461 **彼此** bǐcǐ
nhau; hai bên; lẫn nhau
- 462 **超** chāo
siêu, cao, vượt quá
- 463 **繁荣** fánróng
phồn vinh; phát triển mạnh
- 464 **改善** gǎishàn
cải thiện; cải tiến
- 465 **开放** kāifàng
mở cửa
- 466 **领带** lǐngdài
Cà vạt
- 467 **旅行社** lǚxíngshè
Công ty du lịch
- 468 **秘书** mìshū
thư ký
- 469 **疼痛** téngtòng
Đau đớn
- 470 **元旦** Yuándàn
Nguyên Đán

Bài 48 · Tuần 10 · Ôn tập chặng 1

- 471 **单一** dānyī
một loại, đơn nhất, duy nhất
- 472 **根** gēn
rễ; rễ cây

- 473 **含量** hánliàng
hàm lượng
- 474 **矛盾** máodùn
mâu thuẫn
- 475 **配送** pèisòng
Giao hàng
- 476 **色彩** sècǎi
màu sắc; màu
- 477 **深入** shēnrù
thâm nhập, đi sâu vào; sâu sắc, thấu đáo
- 478 **统计** tǒngjì
thống kê
- 479 **至** zhì
Đến
- 480 **追求** zhuīqiú
theo đuổi, đuổi theo

Bài 49 · Tuần 10 · Ôn tập chặng 1

- 481 **代替** dàitì
thay thế
- 482 **否认** fǒurèn
phủ nhận; không thừa nhận; bác bỏ
- 483 **构成** gòuchéng
hình thành; tạo thành; cấu thành; cấu tạo; hợp thành
- 484 **或是** huòshì
hoặc là
- 485 **毛病** máobìng
vấn đề
- 486 **生长** shēngzhǎng
sinh trưởng; lớn lên
- 487 **台灯** táidēng
Đèn bàn
- 488 **通常** tōngcháng
thông thường; bình thường; thường thường
- 489 **新型** xīnxíng
Loại mới
- 490 **形状** xíngzhuàng
hình dạng; hình dáng

Bài 50 · Tuần 10 · Ôn tập chặng 1

- 491 **地面** dìmiàn
Mặt đất
- 492 **高效** gāoxiào
hiệu quả cao
- 493 **其** qí
Của nó
- 494 **上涨** shàngzhǎng
Tăng
- 495 **团** tuán
nắm (lượng từ dùng cho những đồ vật thành một nắm)

- 496 胃 wèi
dạ dày
- 497 形成 xíngchéng
hình thành, xây dựng, tạo nên
- 498 运气 yùnqì
số đỏ; vận may
- 499 真诚 zhēnchéng
Thành thật
- 500 直播 zhíbō
phát sóng trực tiếp; livestream

Bài 51 · Tuần 11 · Văn hóa & nghệ thuật

- 501 背后 bèihòu
Phía sau
- 502 册 cè
cuốn; quyển; tập
- 503 单元 dānyuán
đơn vị; khu
- 504 度 dù
độ (hệ thống, ví dụ "độ nổi tiếng")
- 505 罚 fá
Phạt
- 506 集合 jíhé
tập trung
- 507 就业 jiùyè
đi làm; có công ăn việc làm
- 508 可见 kějiàn
thấy rõ; đủ thấy; rõ ràng; hiển nhiên
- 509 生物 shēngwù
sinh vật
- 510 失业 shīyè
thất nghiệp; không có việc làm

Bài 52 · Tuần 11 · Văn hóa & nghệ thuật

- 511 翻 fān
lục lại; lục; đảo lộn
- 512 方 fāng
vuông; hình vuông
- 513 个人 gèrén
cá nhân, riêng tôi
- 514 接触 jiēchù
tiếp xúc, qua lại
- 515 摸 mō
mò; sờ
- 516 切 qiē
bổ; cắt; bửa; xắt
- 517 亲切 qīnqiè
thân mật, thân thương
- 518 网络 wǎngluò
mạng; mạng lưới; hệ thống

- 519 乡 xiāng
Làng
- 520 乙 yǐ
thứ hai; số hai; hạng B

Bài 53 · Tuần 11 · Văn hóa & nghệ thuật

- 521 吵 chǎo
ồn ào, ầm ĩ
- 522 沉默 chénmò
trầm mặc; trầm lặng; trầm tĩnh
- 523 传播 chuánbō
truyền bá; truyền; chiếu; phát; công bố
- 524 大力 dàlì
Mạnh mẽ
- 525 发起 fāqǐ
khởi xướng, khởi chiến
- 526 高级 gāojí
cao cấp
- 527 公布 gōngbù
công bố
- 528 痛苦 tòngkǔ
đau khổ, thống khổ
- 529 学分 xuéfēn
Tín chỉ
- 530 总部 zǒngbù
Trụ sở chính

Bài 54 · Tuần 11 · Văn hóa & nghệ thuật

- 531 此后 cǐhòu
Sau này
- 532 促使 cùshǐ
Thúc đẩy
- 533 格外 géwài
đặc biệt; vô cùng; khác thường; cực kỳ
- 534 泪 lèi
Nước mắt
- 535 利益 lìyì
lợi ích; quyền lợi
- 536 年初 niánchū
Đầu năm
- 537 亲人 qīnrén
Người thân
- 538 烧 shāo
Đốt
- 539 造 zào
Làm
- 540 主持 zhǔchí
chủ trì

Bài 55 · Tuần 11 · Văn hóa & nghệ thuật

- 541 **必要** bìyào
cần thiết; thiết yếu; không thể thiếu
- 542 **当作** dàngzuò
Xem như
- 543 **调** tiáo
Điều chỉnh
- 544 **科研** kēyán
Nghiên cứu khoa học
- 545 **缺乏** quēfá
thiếu sót, thiếu hụt
- 546 **形式** xíngshì
hình thức, kiểu, dạng, cách
- 547 **学术** xuéshù
học thuật
- 548 **智能** zhìnéng
trí tuệ và năng lực
- 549 **重大** zhòngdà
trọng đại; to lớn
- 550 **状态** zhuàngtài
trạng thái, tình trạng

Bài 56 · Tuần 12 · Lịch sử & truyền thống

- 551 **达成** dáchéng
đạt tới; đạt đến; đạt được
- 552 **固定** gùdìng
cố định; đứng yên; bất động
- 553 **好奇** hàoqí
hiếu kỳ, tò mò
- 554 **及格** jígé
đạt tiêu chuẩn; hợp cách; hợp thức; hợp lệ
- 555 **了不起** liǎobuqǐ
giỏi lắm; khá lắm; tài ba
- 556 **粮食** liángshi
lương thực; đồ ăn
- 557 **气球** qìqiú
Bóng bay
- 558 **签字** qiānzì
Chữ ký
- 559 **收获** shōuhuò
gặt hái; thu hoạch
- 560 **售价** shòujià
giá bán

Bài 57 · Tuần 12 · Lịch sử & truyền thống

- 561 **采取** cǎiqǔ
áp dụng
- 562 **齐** qí
Tề

- 563 **设立** shèlì
thành lập; thiết lập
- 564 **台阶** táijiē
thềm; bậc thềm; bậc tam cấp
- 565 **文学** wénxué
văn học
- 566 **象征** xiàngzhēng
tượng trưng
- 567 **腰** yāo
lưng; eo
- 568 **长度** chángdù
Chiều dài
- 569 **撞** zhuàng
đụng, va chạm, đâm vào, xô phải
- 570 **作出** zuòchū
đưa ra (quyết định/giải thích)

Bài 58 · Tuần 12 · Lịch sử & truyền thống

- 571 **鼓掌** gǔzhǎng
vỗ tay
- 572 **合作** hézuò
hợp tác
- 573 **嘉宾** jiābīn
khách mời
- 574 **艰苦** jiānkǔ
khó khăn, gian khổ
- 575 **结合** jiéhé
kết hợp
- 576 **匹** pǐ
con (lương từ cho ngựa, la, lừa)
- 577 **实习** shíxí
thực tập
- 578 **桃** táo
cây đào; quả đào; trái đào
- 579 **行程** xíngchéng
Hành trình
- 580 **自身** zìshēn
Bản thân

Bài 59 · Tuần 12 · Lịch sử & truyền thống

- 581 **独立** dúlì
độc lập
- 582 **美味** měiwèi
Ngon
- 583 **内部** nèibù
nội bộ; bên trong
- 584 **平** píng
bằng phẳng; phẳng phiu
- 585 **生产** shēngchǎn
sản xuất

- 586 **束** shù
bó
- 587 **跳高** tiàogāo
Nhảy cao
- 588 **演讲** yǎnjiǎng
diễn thuyết
- 589 **因而** yīn'ér
cho nên; vì vậy mà; bởi thế
- 590 **制度** zhìdù
chế độ; quy chế; quy định

Bài 60 · Tuần 12 · Lịch sử & truyền thống

- 591 **安装** ānzhuāng
lắp đặt, lắp ráp
- 592 **必然** bìrán
tất yếu; tất nhiên; nhất định
- 593 **等于** děngyú
bằng, đồng nghĩa với, chính là
- 594 **概括** gài kuò
khái quát; nhìn chung; tóm tắt; tóm lược
- 595 **急忙** jí máng
vội vã; vội vàng
- 596 **木头** mù tóu
gỗ
- 597 **热量** rè liàng
Nhiệt lượng
- 598 **睡眠** shuì mián
ngủ; giấc ngủ
- 599 **围绕** wéi rào
xoay quanh
- 600 **现象** xiàn xiàng
hiện tượng

Bài 61 · Tuần 13 · Thiên nhiên & môi trường

- 601 **饼** bǐng
bánh
- 602 **成本** chéng běn
giá thành; giá; chi phí
- 603 **充电** chōng diàn
Sạc
- 604 **广泛** guǎng fàn
rộng rãi; phổ biến; rộng khắp
- 605 **敏感** mǐn gǎn
mẫn cảm; nhạy cảm
- 606 **事业** shì yè
sự nghiệp; công cuộc
- 607 **提交** tǐ jiāo
Gửi
- 608 **稳定** wěn dìng
ổn định; yên ổn

- 609 **握手** wò shǒu
bắt tay, cầm tay
- 610 **追** zhuī
truy đuổi; đuổi

Bài 62 · Tuần 13 · Thiên nhiên & môi trường

- 611 **宝贵** bǎo guì
quý báu
- 612 **比分** bǐ fēn
Điểm số
- 613 **丢失** diū shī
mất, thất lạc
- 614 **浇** jiāo
tưới; dội; đổ
- 615 **力量** lì liàng
sức mạnh
- 616 **胜利** shèng lì
thắng lợi; đạt được; thành công
- 617 **无奈** wú nài
bất lực
- 618 **学者** xué zhě
Học giả
- 619 **早期** zǎo qī
giai đoạn đầu
- 620 **长久** cháng jiǔ
Lâu dài

Bài 63 · Tuần 13 · Thiên nhiên & môi trường

- 621 **变动** biàndòng
Thay đổi
- 622 **从前** cóng qián
ngày trước; trước đây
- 623 **的确** dí què
hoàn toàn chính xác; quả thực; quả là
- 624 **近年来** jìn nián lái
Trong những năm gần đây
- 625 **居民** jū mín
cư dân
- 626 **客户** kè hù
khách hàng
- 627 **抢救** qiǎng jiù
cấp cứu
- 628 **亲爱** qīn'ài
thân ái; thân thiết; thương yêu
- 629 **头** tóu
phương diện, phía, mặt
- 630 **行动** xíng dòng
hành động

Bài 64 · Tuần 13 · Thiên nhiên & môi trường

- 631 **朝** cháo
hướng về
- 632 **初期** chūqī
Ban đầu
- 633 **到达** dàodá
đến; tới (một địa điểm, một giai đoạn nào đó)
- 634 **倒** dǎo
ngã, đổ
- 635 **电视台** diànshìtái
Đài truyền hình
- 636 **短期** duǎnqī
Ngắn hạn
- 637 **善良** shànliáng
lương thiện; hiền lành; tốt bụng
- 638 **熟练** shúliàn
thạo; thuần thục; thông thạo
- 639 **围** wéi
Bao vây
- 640 **卧室** wòshì
phòng ngủ

Bài 65 · Tuần 13 · Thiên nhiên & môi trường

- 641 **步行** bùxíng
Đi bộ
- 642 **创业** chuàngyè
lập nghiệp; xây dựng sự nghiệp
- 643 **合** hé
hợp lại, chung, cùng
- 644 **可靠** kěkào
tin cậy; đáng tin
- 645 **难度** nándù
độ khó
- 646 **期间** qījiān
dịp, trong khoảng thời gian nào đó
- 647 **扇子** shànzi
quạt; cái quạt
- 648 **限制** xiànzhì
hạn chế, giới hạn
- 649 **沿** yán
xuôi theo, men theo; viền, mép
- 650 **上下** shàngxià
trên dưới

Bài 66 · Tuần 14 · Giao thông & đi lại

- 651 **本质** běnzhì
bản chất
- 652 **改革** gǎigé
cải cách; cải tiến

- 653 **个别** gèbié
riêng; riêng lẻ; riêng biệt
- 654 **配** pèi
phối, bào chế; phù hợp
- 655 **商人** shāngrén
Thương gia
- 656 **手套** shǒutào
găng tay
- 657 **套** tào
bộ; căn
- 658 **严肃** yánsù
nghiêm; nghiêm túc
- 659 **愿** yuàn
Mong muốn
- 660 **抓紧** zhuājǐn
nắm chắc; nắm vững

Bài 67 · Tuần 14 · Giao thông & đi lại

- 661 **安** ān
yên, an; ổn định
- 662 **整整** zhěngzhěng
tròn, tròn, suốt
- 663 **风格** fēnggé
phong cách
- 664 **古** gǔ
Cổ
- 665 **捐** juān
quyên góp; quyên; hiến
- 666 **软** ruǎn
mềm, mềm mại
- 667 **特色** tèsè
đặc sắc
- 668 **一代** yídài
Một thế hệ
- 669 **制造** zhìzào
chế tạo, sản xuất, tạo ra
- 670 **尊敬** zūnjìng
tôn kính; kính trọng

Bài 68 · Tuần 14 · Giao thông & đi lại

- 671 **常识** chángshí
thường thức
- 672 **当成** dàngchéng
cho rằng, xem như, làm
- 673 **反正** fǎnzhèng
thế nào cũng; dù sao cũng
- 674 **盖** gài
đậy; đắp; che đậy; phủ
- 675 **广大** guǎngdà
nhiều; đông đảo; đông

676 经营 jīngyíng
kinh doanh

677 老婆 lǎopo
Vợ

678 留言 liúyán
để lại lời nhắn

679 熟人 shúrén
Người quen

680 中华 Zhōnghuá
Trung Hoa

Bài 69 · Tuần 14 · Giao thông & đi lại

681 暗 àn
tối, tối tăm, mù mịt, u ám

682 才 cái
tài, tài năng, tài giỏi

683 程序 chéngxù
trình tự; chương trình; thứ tự

684 大妈 dàma
bà bác; bác gái (cách xưng hô với những người phụ nữ lớn tuổi)

685 角度 jiǎodù
góc độ

686 扩大 kuòdà
mở rộng, tăng thêm, khuếch trương

687 提升 tíshēng
Thăng tiến

688 维持 wéichí
duy trì; giữ

689 相对 xiāngduì
tương đối

690 种植 zhòngzhí
trồng; trồng trọt

Bài 70 · Tuần 14 · Giao thông & đi lại

691 保存 bǎocún
bảo tồn; giữ gìn; bảo vệ; bảo quản

692 复制 fùzhì
copy

693 沟通 gōutōng
giao tiếp; nói chuyện; truyền đạt

694 看望 kànwàng
thăm hỏi; vấn an; hỏi thăm sức khỏe

695 全新 quánxīn
hoàn toàn mới

696 鼠标 shǔbiāo
chuột máy tính

697 天上 tiānshàng
Trên trời

698 系统 xìtǒng
hệ thống, có quy củ, có hệ thống, có trật tự, hệ thống hoá

699 意外 yìwài
bất ngờ; không ngờ; điều bất trắc

700 涨价 zhǎngjià
Tăng giá

Bài 71 · Tuần 15 · Ăn thực & sinh hoạt

701 哎 āi
ôi; chao ôi; ơ kìa

702 此前 cǐqián
Trước đây

703 大于 dàyú
Lớn hơn

704 防 fáng
phòng

705 架 jià
chiếc

706 可怕 kěpà
đáng sợ; kinh khủng; khủng khiếp

707 勤奋 qínfèn
siêng năng; cần cù; chuyên cần

708 山区 shānqū
Khu vực miền núi

709 体会 tǐhuì
cảm nhận, trải nghiệm

710 乡村 xiāngcūn
Nông thôn

Bài 72 · Tuần 15 · Ăn thực & sinh hoạt

711 挡 dǎng
ngăn; chặn; cản; ngăn cản

712 记载 jìzǎi
ghi chép; ghi lại

713 紧急 jǐnjí
cấp bách, khẩn cấp

714 居住 jūzhù
cư trú; sống

715 里头 lǐtou
Bên trong

716 热心 rèxīn
nhiệt tâm, nhiệt tình

717 退休 tuìxiū
nghỉ hưu; về hưu

718 效率 xiàolǜ
hiệu suất; năng suất

719 阵 zhèn
trận; cơn

720 住房 zhùfáng
Nhà ở

Bài 73 · Tuần 15 · Âm thực & sinh hoạt

- 721 **报到** bàodào
báo cáo có mặt; điểm danh
- 722 **当年** dāngnián
Năm đó
- 723 **当中** dāngzhōng
trong, trong đó
- 724 **工程师** gōngchéngshī
kỹ sư
- 725 **激烈** jīliè
kịch liệt; quyết liệt; sôi nổi; dữ dội
- 726 **加深** jiāshēn
làm sâu, đào sâu thêm
- 727 **流感** liúǎn
Cúm
- 728 **签名** qiānmíng
Chữ ký
- 729 **洒** sǎ
vẩy; rắc; tung; vãi
- 730 **预报** yùbào
dự báo

Bài 74 · Tuần 15 · Âm thực & sinh hoạt

- 731 **将近** jiāngjìn
sắp tới; gần tới; gần
- 732 **今日** jīnrì
Hôm nay
- 733 **酒吧** jiǔbā
quán bar
- 734 **劝** quàn
khuyên giải; khuyên nhủ
- 735 **适用** shìyòng
phù hợp
- 736 **特有** tèyǒu
đặc hữu, độc đáo
- 737 **应当** yīngdāng
nên
- 738 **窄** zhǎi
hẹp, chật, chật hẹp
- 739 **中期** zhōngqī
Giữa kỳ
- 740 **阻止** zǔzhǐ
ngăn cản, cản trở

Bài 75 · Tuần 15 · Âm thực & sinh hoạt

- 741 **爱护** àihù
bảo vệ; giữ gìn; yêu quý; quý trọng
- 742 **曾经** céngjīng
đã từng; từng

- 743 **当地** dāngdì
bản địa, bản xứ
- 744 **否定** fǒudìng
phủ định, phủ nhận, bác bỏ, từ chối, tiêu cực
- 745 **好转** hǎozhuǎn
Cải thiện
- 746 **或许** huòxǔ
có lẽ
- 747 **机构** jīgòu
cơ quan, công ty, đơn vị
- 748 **人力** rénlì
Lực lượng lao động
- 749 **谈话** tánhuà
nói chuyện, trò chuyện
- 750 **投入** tóurù
đầu tư; bỏ vốn

Bài 76 · Tuần 16 · Truyền thông & mạng xã hội

- 751 **车厢** chēxiāng
toa hành khách
- 752 **决赛** juésài
trận chung kết
- 753 **如** rú
nếu như; kíp, bằng
- 754 **神秘** shénmì
thần bí, huyền bí
- 755 **损失** sǔnshī
tổn thất; thiệt hại
- 756 **唯一** wéiyī
duy nhất
- 757 **伟大** wěidà
vĩ đại; lớn lao
- 758 **舞台** wǔtái
Sân khấu
- 759 **先进** xiānjìn
tiên tiến
- 760 **选手** xuǎnshǒu
tuyển thủ

Bài 77 · Tuần 16 · Truyền thông & mạng xã hội

- 761 **便** biàn
thì; liền; bèn; là
- 762 **传统** chuántǒng
truyền thống
- 763 **及** jí
và, cho
- 764 **近期** jìnqī
Gần đây
- 765 **具体** jùtǐ
cụ thể, rõ ràng

766 面向 miànxiàng

Hướng tới

767 闹 nào

ồn ào, ầm ĩ

768 女子 nǚzǐ

giới nữ, phái nữ, cô gái

769 神话 shénhuà

thần thoại

770 抓 zhuā

nắm bắt; nắm vững; cào; gãi; bắt; tóm

Bài 78 · Tuần 16 · Truyền thông & mạng xã hội

771 博物馆 bówùguǎn

bảo tàng

772 定期 dìngqī

định kỳ

773 老板 lǎobǎn

ông chủ; sếp

774 强烈 qiángliè

mãnh liệt; mạnh mẽ

775 确保 quèbǎo

bảo đảm chắc chắn

776 实施 shíshī

thực hiện; thực thi

777 酸甜苦辣 suān-tián-kǔ-là

Ngọt, chua, đắng, cay

778 雾 wù

sương mù; bụi nước

779 戏 xì

Kịch

780 争 zhēng

tranh luận, tranh cãi, tranh nhau

Bài 79 · Tuần 16 · Truyền thông & mạng xã hội

781 车辆 chēliàng

Phương tiện

782 承认 chéngrèn

thừa nhận; chấp nhận; đồng ý

783 存款 cúnkuǎn

Tiền gửi

784 豆腐 dòufu

đậu phụ

785 告别 gàobié

tạm biệt; cáo biệt; từ biệt

786 合法 héfǎ

hợp pháp

787 忽视 hūshì

xem nhẹ

788 结 jié

kết trái, ra quả, có trái

789 湿 shī

Ướt

790 影片 yǐngpiàn

Phim

Bài 80 · Tuần 16 · Truyền thông & mạng xã hội

791 背景 bèijǐng

bối cảnh, nền

792 炒 chǎo

xào; tráng; rang

793 电动 diàndòng

Điện

794 二手 èrshǒu

Đã qua sử dụng

795 各自 gèzì

từng người, mỗi người, riêng, tự

796 前往 qiánwǎng

Đi đến

797 如何 rúhé

làm sao; như thế nào; thế nào; ra sao

798 如今 rújīn

ngày nay

799 政治 zhèngzhì

chính trị

800 姿势 zīshì

tư thế; dáng vẻ; dáng dấp; điệu bộ

Bài 81 · Tuần 17 · Giáo dục & trường lớp

801 报道 bàodào

đưa tin, phát tin

802 调皮 tiáopí

nghech ngợm, tinh nghịch

803 公寓 gōngyù

căn hộ, chung cư, khu chung cư

804 冠军 guànjūn

quán quân; giải nhất

805 讲话 jiǎnghuà

nói chuyện, phát biểu

806 令 lìng

khiến

807 描述 miáoshù

Mô tả

808 失误 shīwù

sai sót; sơ xuất; lỗi

809 外观 wàiguān

Hình thức bên ngoài

810 寻找 xúnzhǎo

tìm kiếm

Bài 82 · Tuần 17 · Giáo dục & trường lớp

- 811 **宝贝** bǎobèi
bảo bối; cục cưng; bé cưng
- 812 **导演** dǎoyǎn
đạo diễn
- 813 **建** jiàn
Xây dựng
- 814 **目光** mùguāng
ánh mắt; tầm mắt; tầm nhìn
- 815 **碎** suì
vỡ; bể
- 816 **完美** wánměi
tuyệt vời; hoàn mỹ
- 817 **尾巴** wěiba
đuôi; cái đuôi
- 818 **五颜六色** wǔyán-liùsè
Đầy màu sắc
- 819 **闲** xián
Nhàn rỗi
- 820 **糟糕** zāogāo
hỏng, hỏng bét, gay go

Bài 83 · Tuần 17 · Giáo dục & trường lớp

- 821 **调** diào
điều chỉnh, chuyển
- 822 **仿佛** fǎngfú
dường như; hình như
- 823 **集** jí
bộ sưu tập
- 824 **奖励** jiǎnglì
khen thưởng
- 825 **脚步** jiǎobù
Bước chân
- 826 **论文** lùnwén
luận văn
- 827 **平衡** pínghéng
cân đối; cân bằng; thăng bằng
- 828 **人类** rénlèi
con người
- 829 **指导** zhǐdǎo
chỉ đạo; hướng dẫn; chỉ bảo
- 830 **总数** zǒngshù
Tổng số

Bài 84 · Tuần 17 · Giáo dục & trường lớp

- 831 **成就** chéngjiù
thành tựu; thành quả; thành tích
- 832 **丑** chǒu
xấu; xấu xí

- 833 **分离** fēnlí
Sự tách rời
- 834 **改进** gǎijìn
cải tiến; cải thiện; cải tạo; trau dồi
- 835 **救护车** jiùhùchē
xe cứu thương; xe cấp cứu
- 836 **毛笔** máobǐ
Bút lông
- 837 **行驶** xíngshǐ
chạy (xe, thuyền)
- 838 **增强** zēngqiáng
Tăng cường
- 839 **种类** zhǒnglèi
loại
- 840 **自从** zìcóng
từ; từ khi; từ lúc

Bài 85 · Tuần 17 · Giáo dục & trường lớp

- 841 **承担** chéngdān
đảm đương, gánh vác, đảm nhận
- 842 **促进** cùjìn
thúc tiến; thúc đẩy
- 843 **规律** guīlǜ
quy luật; luật
- 844 **果然** guǒrán
quả nhiên, quả là, đúng là
- 845 **级** jí
cấp, cấp độ
- 846 **加热** jiārè
Làm nóng
- 847 **伤** shāng
Chấn thương
- 848 **咬** yǎo
cắn
- 849 **业务** yèwù
nghịệp vụ
- 850 **专家** zhuānjiā
chuyên gia; chuyên viên

Bài 86 · Tuần 18 · Pháp luật & quy định

- 851 **被子** bèizi
mền; chăn
- 852 **担任** dānrèn
đảm nhiệm; đảm đương; làm; giữ chức
- 853 **动画** dònghuà
Hoạt hình
- 854 **开业** kāiyè
Khai trương
- 855 **类** lèi
loại

- 856 **列车** lièchē
đoàn tàu; chuyến tàu
- 857 **排列** páiliè
sắp xếp, xếp đặt
- 858 **评** píng
Đánh giá
- 859 **应用** yìngyòng
sử dụng; ứng dụng
- 860 **猪** zhū
lợn

Bài 87 · Tuần 18 · Pháp luật & quy định

- 861 **拨打** bōdǎ
Quay số
- 862 **称** chēng
cân
- 863 **乐观** lèguān
lạc quan, vui vẻ
- 864 **趋势** qūshì
xu thế; chiều hướng; xu hướng
- 865 **身份** shēnfèn
thân phận
- 866 **时刻** shíkè
thời khắc; thời gian; giờ phút; thời điểm
- 867 **位于** wèiyú
nằm ở
- 868 **形容** xíngróng
hình dung; miêu tả
- 869 **总共** zǒnggòng
tổng cộng; tất cả; cả thảy
- 870 **最初** zuìchū
lúc đầu, ban đầu, ban sơ

Bài 88 · Tuần 18 · Pháp luật & quy định

- 871 **毕竟** bìjìng
rốt cuộc; suy cho cùng
- 872 **标题** biāotí
đầu đề; tiêu đề; tit; tựa
- 873 **夫妇** fūfù
vợ chồng
- 874 **古老** gǔlǎo
cổ xưa
- 875 **领** lǐng
Cổ áo
- 876 **人物** rénwù
nhân vật, chân dung
- 877 **深度** shēndù
Độ sâu
- 878 **推荐** tuījiàn
giới thiệu; đề nghị

- 879 **制定** zhìdìng
chế định; lập ra; đặt; quy định
- 880 **组成** zǔchéng
tạo thành, cấu thành, hợp thành

Bài 89 · Tuần 18 · Pháp luật & quy định

- 881 **超速** chāosù
vượt quá tốc độ
- 882 **单独** dāndú
đơn độc, một mình riêng
- 883 **过期** guòqī
quá hạn; hết hạn
- 884 **捡** jiǎn
nhặt lấy; nhặt; lượm
- 885 **品** pǐn
thưởng thức
- 886 **轻易** qīngyì
đơn giản; dễ dàng
- 887 **外部** wàibù
Bên ngoài
- 888 **邮局** yóujú
bưu điện; bưu cục
- 889 **糟** zāo
hỏng việc, yếu
- 890 **最佳** zuìjiā
Tốt nhất

Bài 90 · Tuần 18 · Pháp luật & quy định

- 891 **队伍** duìwǔ
đội ngũ; hàng ngũ; nhóm
- 892 **观察** guānchá
quan sát; xem xét; theo dõi
- 893 **灰** huī
bụi, bụi bặm, màu xám, màu ghi, xám
- 894 **肌肉** jīròu
cơ bắp; thịt bắp
- 895 **疾病** jíbìng
bệnh
- 896 **尽力** jìnli
nỗ lực; gắng sức; cố gắng
- 897 **进步** jìnbù
tiến bộ; phát triển; đi lên
- 898 **情绪** qíngxù
nỗi buồn, ưu tư
- 899 **迅速** xùnsù
cấp tốc, nhanh chóng
- 900 **自觉** zìjué
tự giác; tự cảm thấy

Bài 91 · Tuần 19 · Thể thao & rèn luyện

- 901 **本人** běnrén
bản thân; tôi
- 902 **称** chēng
cân
- 903 **罚款** fákuǎn
1. phạt tiền; 2. tiền phạt
- 904 **开幕式** kāimùshì
lễ khai mạc
- 905 **临时** línshí
tạm thời; lâm thời
- 906 **普及** pǔjí
phổ cập; phổ biến
- 907 **签订** qiāndìng
Ký kết
- 908 **土豆** tǔdòu
khoai tây
- 909 **需求** xūqiú
nhu cầu; yêu cầu
- 910 **业余** yèyú
nghỉ ngơi

Bài 92 · Tuần 19 · Thể thao & rèn luyện

- 911 **豆浆** dòujiāng
sữa đậu nành
- 912 **柜子** guǐzi
Tủ
- 913 **开发** kāifā
khai phá; mở mang; mở rộng; phát triển
- 914 **汽油** qìyóu
xăng
- 915 **绕** rào
chuyển động (vòng quanh)
- 916 **随** suí
theo
- 917 **遗憾** yíhàn
đáng tiếc; lấy làm tiếc
- 918 **优质** yōuzhì
Chất lượng cao
- 919 **由此** yóucǐ
Từ đây
- 920 **展览** zhǎnlǎn
triển lãm; trưng bày

Bài 93 · Tuần 19 · Thể thao & rèn luyện

- 921 **背** bèi
học thuộc lòng
- 922 **城区** chéngqū
Khu vực đô thị

- 923 **挥** huī
khua; vung; vẩy
- 924 **谨慎** jǐnshèn
cẩn thận; thận trọng; dè dặt
- 925 **哦** ò
ờ; ờ; ừ
- 926 **手续** shǒuxù
thủ tục
- 927 **思考** sīkǎo
suy nghĩ
- 928 **形象** xíngxiàng
hình ảnh; hình tượng
- 929 **询问** xúnwèn
hỏi thăm; trưng cầu ý kiến
- 930 **亿** yì
một trăm triệu

Bài 94 · Tuần 19 · Thể thao & rèn luyện

- 931 **处于** chǔyú
Ở trong
- 932 **断** duàn
đoạn tuyệt; cắt đứt; cúp, mất
- 933 **副** fù
cặp
- 934 **男子** nánzǐ
Người đàn ông
- 935 **实用** shíyòng
có ích, cần thiết, hữu ích
- 936 **统一** tǒngyī
thống nhất, toàn bộ, tổng cộng
- 937 **以来** yǐlái
đến nay; trước nay
- 938 **勇气** yǒngqì
dũng khí
- 939 **止** zhǐ
dừng, cầm, ngăn cản
- 940 **重量** zhòngliàng
trọng lượng

Bài 95 · Tuần 19 · Thể thao & rèn luyện

- 941 **餐饮** cānyǐn
Dịch vụ ăn uống
- 942 **等候** děnghòu
đợi; chờ; chờ đợi (dùng cho đối tượng cụ thể)
- 943 **交换** jiāohuàn
trao đổi; đổi
- 944 **具备** jùbèi
có; đầy đủ; có đủ; có sẵn
- 945 **领导** lǐngdǎo
lãnh đạo

946 停留 tíngliú
Ở lại

947 推动 tuīdòng
Thúc đẩy

948 物品 wùpǐn
vật phẩm, sản phẩm

949 圆 yuán
tròn

950 种子 zhǒngzi
giống; hạt giống

Bài 96 · Tuần 20 · Ôn tập chặng 2

951 低头 dītóu
Cúi đầu

952 广场 guǎngchǎng
quảng trường

953 静 jìng
Yên lặng

954 巨大 jùdà
khổng lồ

955 模式 móshì
kiểu mẫu; khuôn mẫu; mẫu; phương thức

956 情感 qínggǎn
Cảm xúc

957 扇 shān
Quạt

958 移 yí
Di chuyển

959 运 yùn
vận chuyển

960 智慧 zhìhuì
trí tuệ; trí khôn; thông minh; sáng suốt

Bài 97 · Tuần 20 · Ôn tập chặng 2

961 熬夜 áoyè
thức khuya

962 暴雨 bàoyǔ
mưa bão

963 滚 gǔn
lăn; lộn

964 记忆 jìyì
ký ức

965 假如 jiǎrú
giả như; nếu như; giả như; giả dụ

966 尽量 jǐnliàng
cố gắng hết sức, ra sức

967 闹钟 nàozhōng
đồng hồ báo thức; chuông báo thức

968 随时 suíshí
bất cứ lúc nào

969 显示 xiǎnshì
hiển thị; biểu thị; tỏ rõ; chứng tỏ

970 造成 zàochéng
gây ra

Bài 98 · Tuần 20 · Ôn tập chặng 2

971 程度 chéngdù
trình độ, mức độ

972 刺激 cìjī
kích thích; khích động; khuấy động

973 带动 dàidòng
Thúc đẩy

974 剪 jiǎn
Cắt

975 软件 ruǎnjiàn
phần mềm

976 退出 tuìchū
Thoát

977 行人 xíng rén
người đi đường

978 优美 yōuměi
tốt đẹp, đẹp đẽ, tươi đẹp

979 长远 chángyuǎn
Dài hạn

980 中级 zhōngjí
Trung cấp

Bài 99 · Tuần 20 · Ôn tập chặng 2

981 沉 chén
Chìm

982 打包 dǎbāo
đóng gói; gói

983 洞 dòng
hang động; động

984 后果 hòuguǒ
hậu quả, kết quả

985 缓慢 huǎnmàn
từ tốn, chậm chạp, chậm chậm

986 离婚 líhūn
ly hôn; ly dị

987 利用 lìyòng
dùng; sử dụng; lợi dụng

988 跑道 pǎodào
đường băng, đường chạy

989 说服 shuōfú
thuyết phục

990 现实 xiànshí
hiện thực; thực tại

Bài 100 · Tuần 20 · Ôn tập chặng 2

- 991 **参考** cānkǎo
tham khảo
- 992 **汗水** hànshuǐ
mồ hôi
- 993 **年代** niándài
thập niên; năm
- 994 **确定** quèdìng
xác định; khẳng định; chắc chắn
- 995 **人群** rénqún
Đám đông
- 996 **弯** wān
Uốn cong
- 997 **欣赏** xīnshǎng
thưởng thức
- 998 **中药** zhōngyào
đông y
- 999 **专心** zhuānxīn
chuyên tâm, chăm chú
- 1000 **好** hào
thích

Bài 101 · Tuần 21 · Doanh nghiệp & quản lý

- 1001 **超出** chāochū
Vượt quá
- 1002 **打听** dǎtīng
nghe ngóng, dò la
- 1003 **大脑** dànnǎo
não, đại não
- 1004 **怪** guài
Kỳ lạ
- 1005 **力** lì
lực, năng lực, sức lực
- 1006 **全体** quánǐ
Toàn thể
- 1007 **使得** shǐde
làm cho
- 1008 **缩小** suōxiǎo
Thu nhỏ
- 1009 **违法** wéifǎ
Vi phạm pháp luật
- 1010 **行为** xíngwéi
hành vi; hành động

Bài 102 · Tuần 21 · Doanh nghiệp & quản lý

- 1011 **拆** chāi
dỡ ra, tháo ra
- 1012 **此时** cǐshí
Tại thời điểm này

- 1013 **合影** héyǐng
chụp chung; hình chung
- 1014 **离职** lízhí
từ chức
- 1015 **连续** liánxù
liên tục; liên tiếp
- 1016 **沙子** shāzi
Cát
- 1017 **宣传** xuānchuán
tuyên truyền; PR
- 1018 **真实** zhēnshí
chân thật; chân thực
- 1019 **正如** zhèngrú
giống như
- 1020 **直** zhí
thẳng; thẳng đứng

Bài 103 · Tuần 21 · Doanh nghiệp & quản lý

- 1021 **本地** běndì
Địa phương
- 1022 **调整** tiáozhěng
điều chỉnh
- 1023 **果实** guǒshí
trái cây; quả
- 1024 **剪刀** jiǎndāo
kéo
- 1025 **建立** jiànlì
xây dựng; kiến trúc; lập nên
- 1026 **平静** píngjìng
bình tĩnh; yên ổn; yên bình
- 1027 **锁** suǒ
khóa
- 1028 **迎接** yíngjiē
nghênh tiếp; đón tiếp; chào đón
- 1029 **影视** yǐngshì
phim ảnh
- 1030 **众多** zhòngduō
Nhiều

Bài 104 · Tuần 21 · Doanh nghiệp & quản lý

- 1031 **根本** gēnběn
tuyệt nhiên, không hề
- 1032 **伙** huǒ
bọn
- 1033 **纪念** jìniàn
đồ kỷ niệm; vật kỷ niệm
- 1034 **经典** jīngdiǎn
kinh điển
- 1035 **区域** qūyù
khu vực; vùng

- 1036 **所** suǒ
ngôi; nhà; gian (lượng từ dùng cho toà nhà, bệnh viện...)
- 1037 **万一** wànyī
vạn nhất; ngộ nhỡ; nhỡ ra
- 1038 **训练** xùnlìan
huấn luyện
- 1039 **原则** yuánzé
nguyên tắc
- 1040 **展示** zhǎnshì
mở ra; bày ra; phơi ra; thể hiện

Bài 105 · Tuần 21 · Doanh nghiệp & quản lý

- 1041 **从而** cóng'ér
do đó; vì vậy; cho nên; vì thế
- 1042 **动手** dòngshǒu
bắt đầu làm; bắt tay vào làm
- 1043 **回收** huíshōu
thu hồi; thu lại
- 1044 **看** kàn
nhìn, xem, coi, trông
- 1045 **老百姓** lǎobǎixìng
người dân, dân thường
- 1046 **脸色** liǎnsè
sắc mặt; vẻ mặt; khí sắc
- 1047 **热烈** rèliè
nhiệt liệt; sôi động; sôi nổi
- 1048 **小子** xiǎoyú
ít hơn
- 1049 **眼泪** yǎnlèi
Nước mắt
- 1050 **资金** zījīn
vốn; tiền vốn; quỹ

Bài 106 · Tuần 22 · Tài chính & tiêu dùng

- 1051 **薄** báo
mỏng
- 1052 **称赞** chēngzàn
khen ngợi
- 1053 **儿女** érnǚ
Con cái
- 1054 **番茄** fānqié
Cà chua
- 1055 **故乡** gùxiāng
cổ hương; quê hương; quê nhà
- 1056 **过敏** guòmǐn
dị ứng
- 1057 **驾驶** jiàshǐ
điều khiển; lái (xe, thuyền, máy bay...)
- 1058 **精神** jīngshen
tinh thần, sức sống

- 1059 **碰** pèng
đụng, chạm, va
- 1060 **品种** pǐnzhǒng
giống; loại; chủng loại

Bài 107 · Tuần 22 · Tài chính & tiêu dùng

- 1061 **妇女** fùnǚ
phụ nữ; đàn bà con gái
- 1062 **更新** gēngxīn
cập nhật
- 1063 **话题** huàtí
đề tài; chủ đề; đầu đề câu chuyện
- 1064 **计算** jìsuàn
tính toán; tính
- 1065 **空中** kōngzhōng
không trung, bầu trời
- 1066 **年夜饭** niányèfàn
Bữa tối cuối năm
- 1067 **群** qún
đàn, đồng, đoàn, đội, cụm, tốp... (lượng từ cho người hoặc co...)
- 1068 **深远** shēnyuǎn
sâu xa, sâu sắc
- 1069 **展开** zhǎnkāi
bày ra; mở rộng
- 1070 **治** zhì
Chữa

Bài 108 · Tuần 22 · Tài chính & tiêu dùng

- 1071 **出席** chūxí
dự họp; tham dự hội nghị; có mặt
- 1072 **分析** fēnxī
phân tích
- 1073 **观点** guāndiǎn
quan điểm
- 1074 **规则** guīzé
quy tắc; luật; nội quy
- 1075 **其余** qíyú
còn lại; ngoài ra
- 1076 **赛场** sàichǎng
sân thi đấu
- 1077 **伸** shēn
duỗi; vói
- 1078 **宿舍** sùshè
ký túc xá, ký túc
- 1079 **现代** xiàndài
hiện đại, thời đại ngày nay
- 1080 **有害** yǒuhài
Có hại

Bài 109 · Tuần 22 · Tài chính & tiêu dùng

- 1081 **催** cuī
giục; thúc giục
- 1082 **分配** fēnpèi
phân phối; phân công; bố trí
- 1083 **刚好** gānghǎo
vừa vặn, vừa khớp; vừa khéo, đúng lúc
- 1084 **过度** guòdù
quá; quá độ; quá mức; quá đáng
- 1085 **海关** hǎiguān
hải quan
- 1086 **书房** shūfáng
thư phòng, phòng đọc
- 1087 **输入** shūrù
Nhập
- 1088 **天空** tiānkōng
bầu trời
- 1089 **物价** wùjià
Giá cả
- 1090 **煮** zhǔ
nấu

Bài 110 · Tuần 22 · Tài chính & tiêu dùng

- 1091 **成果** chéngguǒ
thành quả; kết quả
- 1092 **成立** chénglì
thành lập
- 1093 **富有** fùyǒu
Giàu có
- 1094 **交易** jiāoyì
mua bán; giao dịch; đổi chác
- 1095 **较** jiào
Hơn
- 1096 **买卖** mǎimài
Mua bán
- 1097 **新娘** xīnniáng
cô dâu; tân nương
- 1098 **预计** yùjì
Dự kiến
- 1099 **主题** zhǔtí
chủ đề
- 1100 **遵守** zūnshǒu
tuân thủ; giữ gìn; tôn trọng

Bài 111 · Tuần 23 · Du lịch & khám phá

- 1101 **大爷** dàye
Chú
- 1102 **结论** jiélùn
kết luận

- 1103 **摄影** shèyǐng
chụp ảnh; chụp hình
- 1104 **思维** sīwéi
tư duy; suy nghĩ
- 1105 **缩短** suōduǎn
rút ngắn
- 1106 **想念** xiǎngniàn
nhớ
- 1107 **小型** xiǎoxíng
loại nhỏ, cỡ nhỏ
- 1108 **预测** yùcè
Dự đoán
- 1109 **掌声** zhǎngshēng
Vỗ tay
- 1110 **自由** zìyóu
tự do

Bài 112 · Tuần 23 · Du lịch & khám phá

- 1111 **不足** bùzú
không đủ; thiếu; chưa tới; chưa đủ số
- 1112 **尺子** chǐzi
thước đo; thước kẻ
- 1113 **环节** huánjié
khâu, mắt xích
- 1114 **理由** lǐyóu
lý do; cứ
- 1115 **品牌** pǐnpái
Thương hiệu
- 1116 **破坏** pòhuài
làm thiệt hại; làm tổn hại; gây thiệt hại
- 1117 **亲自** qīnzì
đích thân, tự mình
- 1118 **伤害** shānghài
tổn thương, gây hại, tổn hại
- 1119 **先后** xiānhòu
Lần lượt
- 1120 **享受** xiǎngshòu
hưởng thụ

Bài 113 · Tuần 23 · Du lịch & khám phá

- 1121 **包括** bāokuò
bao gồm
- 1122 **措施** cuòshī
biện pháp
- 1123 **灰色** huīsè
màu xám
- 1124 **价值** jiàzhí
giá trị
- 1125 **据说** jùshuō
nghe đâu; nghe nói

- 1126 陌生 mòshēng
lạ lẫm
- 1127 深厚 shēnhòu
Sâu sắc
- 1128 属于 shǔyú
thuộc, thuộc về, của
- 1129 显得 xiǎnde
tỏ ra, hiện ra
- 1130 用品 yòngpǐn
Đồ dùng

Bài 114 · Tuần 23 · Du lịch & khám phá

- 1131 对待 duìdài
đối xử
- 1132 家电 jiādiàn
đồ điện gia dụng
- 1133 尽快 jǐnkùai
cố nhanh; nhanh hết sức có thể
- 1134 屏幕 píngmù
màn hình
- 1135 全面 quánmiàn
toàn diện
- 1136 社区 shèqū
phường xã; khu vực; phố
- 1137 收集 shōují
Thu thập
- 1138 数据 shùjù
số liệu
- 1139 主动 zhǔdòng
chủ động
- 1140 注册 zhùcè
đăng ký

Bài 115 · Tuần 23 · Du lịch & khám phá

- 1141 裁判 cáipàn
phán xử; xét xử
- 1142 抽 chōu
Rút
- 1143 点心 diǎnxīn
điểm tâm; lót dạ
- 1144 分享 fēnxiǎng
Chia sẻ
- 1145 风俗 fēngsú
phong tục
- 1146 隔 gé
ngăn, cách, cách trở
- 1147 据 jù
Theo
- 1148 四周 sìzhōu
Xung quanh

- 1149 图书 túshū
Sách
- 1150 医学 yīxué
Y học

Bài 116 · Tuần 24 · Nhà ở & đô thị

- 1151 虫子 chóngzi
Con trùng
- 1152 飞行员 fēixíngyuán
Phi công
- 1153 纪录片 jìlùpiàn
phim tài liệu
- 1154 开通 kāitōng
khai thông, đả thông; bắt đầu đưa vào sử dụng
- 1155 燃烧 ránshāo
cháy; bùng cháy; bốc cháy
- 1156 热爱 rè'ài
nhiệt tâm, tha thiết, yêu
- 1157 始终 shǐzhōng
từ đầu đến cuối; trước sau
- 1158 事物 shìwù
sự vật
- 1159 消化 xiāohuà
tiêu hóa
- 1160 疑问 yíwèn
nghi vấn; thắc mắc; nghi ngờ

Bài 117 · Tuần 24 · Nhà ở & đô thị

- 1161 报警 bàojǐng
báo nguy; báo động; báo cảnh sát
- 1162 窗台 chuāngtái
cửa sổ, cửa bán vé
- 1163 加工 jiāgōng
gia công; chế biến
- 1164 讲述 jiǎngshù
nói lại, thuật lại
- 1165 拼 pīn
hợp lại, ghép lại, ráp lại
- 1166 西装 xīzhuāng
Bộ vest
- 1167 县 xiàn
huyện
- 1168 销售 xiāoshòu
tiêu thụ; bán
- 1169 资格 zīgé
tư cách
- 1170 总体 zǒngtǐ
Tổng thể

Bài 118 · Tuần 24 · Nhà ở & đô thị

- 1171 **安慰** ānwèi
an ủi; xoa dịu; dỗ dành
- 1172 **大众** dàzhòng
đại chúng, quần chúng
- 1173 **对比** duìbǐ
1. so sánh; 2. tỷ lệ
- 1174 **简直** jiǎnzhí
quả là; thật là; tưởng chừng như
- 1175 **路人** lùrén
Người qua đường
- 1176 **面积** miànjī
diện tích
- 1177 **日历** rìlì
lịch
- 1178 **善于** shànyú
giỏi về; có sở trường; khéo về
- 1179 **升** shēng
tăng cao; tăng lên; tăng giá; nâng giá trị
- 1180 **在乎** zàihu
để ý

Bài 119 · Tuần 24 · Nhà ở & đô thị

- 1181 **不要紧** búyàojǐn
không sao; không hề gì
- 1182 **车主** chēzhǔ
Chủ xe
- 1183 **传** chuán
Truyền
- 1184 **飞行** fēixíng
Bay
- 1185 **含** hán
chứa, có; ngậm, chứa đựng
- 1186 **来源** láiyuán
nguồn gốc; nguồn
- 1187 **请教** qǐngjiào
thỉnh giáo; xin chỉ bảo
- 1188 **损害** sǔnhài
Thiệt hại
- 1189 **证书** zhèngshū
giấy chứng nhận; bằng; chứng chỉ
- 1190 **志愿者** zhìyuànzhe
tình nguyện viên

Bài 120 · Tuần 24 · Nhà ở & đô thị

- 1191 **调研** diàoyán
Nghiên cứu
- 1192 **分类** fēnlèi
Phân loại

- 1193 **姥爷** lǎoye
ông ngoại
- 1194 **流传** liúchuán
lan truyền, lưu truyền
- 1195 **奇迹** qíjī
kỳ tích; kỳ công
- 1196 **意义** yìyì
ý nghĩa; tầm quan trọng
- 1197 **预约** yùyuē
hẹn trước
- 1198 **愿望** yuànwàng
nguyện vọng, ý nguyện
- 1199 **在场** zàichǎng
tại chỗ, tại hiện trường
- 1200 **中外** zhōngwài
trong và ngoài nước

Bài 121 · Tuần 25 · Tư duy & lập luận

- 1201 **功能** gōngnéng
tính năng
- 1202 **键盘** jiànpan
bàn phím
- 1203 **陆地** lùdì
lục địa; đất liền
- 1204 **删除** shānchú
xóa bỏ; cắt bỏ; vứt bỏ; loại bỏ
- 1205 **上升** shàngshēng
Tăng lên
- 1206 **升温** shēngwēn
làm nóng lên, tăng nhiệt độ
- 1207 **挑战** tiǎozhàn
thách thức; thử thách; khiêu chiến
- 1208 **以** yǐ
với; theo; dựa theo
- 1209 **员工** yuángōng
nhân viên; công nhân viên
- 1210 **中心** zhōngxīn
trung tâm

Bài 122 · Tuần 25 · Tư duy & lập luận

- 1211 **电器** diànnqì
thiết bị điện, đồ điện
- 1212 **牛仔裤** niúzáikù
quần bò
- 1213 **前途** qiántú
tiền đồ, tương lai
- 1214 **数** shǔ
đếm
- 1215 **摔** shuāi
té ngã

1216 同情 **tóngqíng**
đồng cảm, thông cảm

1217 维修 **wéixiū**
sửa chữa

1218 雨水 **yǔshuǐ**
Nước mưa

1219 赞成 **zànchéng**
đồng ý; tán thành

1220 字母 **zìmǔ**
chữ cái; chữ

Bài 123 · Tuần 25 · Tư duy & lập luận

1221 彩色 **cǎisè**
Màu sắc

1222 花费 **huāfèi**
chi phí

1223 黄金 **huángjīn**
1. vàng (kim loại); 2. bảo vật; vật quý; quý báu

1224 迷路 **mílù**
lạc đường; mất phương hướng

1225 碰见 **pèngjiàn**
Gặp

1226 如同 **rútóng**
Như

1227 私人 **sīrén**
riêng, riêng tư, tư nhân

1228 退 **tuì**
trả; trả lại

1229 物质 **wùzhì**
vật chất

1230 消失 **xiāoshī**
biến mất

Bài 124 · Tuần 25 · Tư duy & lập luận

1231 充满 **chōngmǎn**
chan chứa, tràn đầy

1232 负担 **fùdān**
gánh vác; đảm nhiệm

1233 光临 **guānglín**
đến dự; hạ cố đến chơi

1234 急诊 **jízhěn**
cấp cứu; khám gấp

1235 录音 **lùyīn**
ghi âm

1236 能干 **nénggàn**
giỏi giang; tài giỏi; giỏi; cừ

1237 税 **shuì**
thuế

1238 玩具 **wánjù**
đồ chơi

1239 无效 **wúxiào**
không hợp lệ, vô hiệu

1240 约定 **yuēdìng**
hẹn ước, thoả thuận

Bài 125 · Tuần 25 · Tư duy & lập luận

1241 抱怨 **bàoyuàn**
trách móc, phàn nàn, than phiền

1242 测 **cè**
Kiểm tra

1243 概念 **gàiniàn**
khái niệm; quan niệm; ý niệm; nhận thức

1244 歌词 **gēcí**
ca từ, lời bài hát

1245 合理 **hérlǐ**
hợp lý

1246 库 **kù**
kho

1247 类似 **lèisì**
tương tự; giống; na ná

1248 收看 **shōukàn**
Xem

1249 外公 **wàigōng**
ông ngoại

1250 印刷 **yìnshuā**
in ấn

Bài 126 · Tuần 26 · Thời gian & tiến trình

1251 把握 **bǎwò**
chắc ăn; chắc chắn; chắc chắn thành công

1252 傍晚 **bàngwǎn**
sẩm tối; chạng vạng; nhá nhem tối

1253 报告 **bàogào**
báo cáo

1254 高科技 **gāokējì**
Công nghệ cao

1255 广 **guǎng**
Rộng

1256 往返 **wǎngfǎn**
khứ hồi; lặp đi lặp lại

1257 吸收 **xīshōu**
thấm hút; thu hút; hấp thu

1258 研发 **yánfā**
Nghiên cứu và phát triển

1259 哲学 **zhéxué**
triết học

1260 重复 **chóngfù**
lặp lại; nhắc lại; bắt chước

Bài 127 · Tuần 26 · Thời gian & tiến trình

- 1261 **别** bié
cài, kẹp, ghim; ly biệt, tạm biệt
- 1262 **产量** chǎnliàng
Sản lượng
- 1263 **彻底** chèdǐ
triệt để, hoàn toàn
- 1264 **减肥** jiǎnféi
giảm béo, giảm cân
- 1265 **进一步** jìnyíbù
Thêm vào
- 1266 **品质** pǐnzhì
phẩm chất; chất lượng
- 1267 **权** quán
Quyền
- 1268 **微笑** wēixiào
mím cười; cười tủm tỉm
- 1269 **消费** xiāofèi
tiêu dùng; chi phí; tiêu phí
- 1270 **整体** zhěngtǐ
toàn bộ, chung, tổng thể

Bài 128 · Tuần 26 · Thời gian & tiến trình

- 1271 **曾** céng
Đã từng
- 1272 **海鲜** hǎixiān
hải sản
- 1273 **决心** juéxīn
quyết tâm
- 1274 **配合** pèihé
phối hợp
- 1275 **信任** xìnrèn
tín tưởng, tín nhiệm
- 1276 **音量** yīnliàng
Âm lượng
- 1277 **长处** chángchù
Điểm mạnh
- 1278 **掌握** zhǎngwò
nắm chắc; nắm vững
- 1279 **制作** zhìzuò
chế tạo; chế ra; làm ra
- 1280 **主人** zhǔrén
chủ; chủ nhân; người chủ

Bài 129 · Tuần 26 · Thời gian & tiến trình

- 1281 **对手** duìshǒu
đối thủ; đấu thủ
- 1282 **含有** hányǒu
Chứa đựng

- 1283 **黑** hēi
đen, tối
- 1284 **近代** jìndài
cận đại
- 1285 **类型** lèixíng
loại
- 1286 **手工** shǒugōng
làm bằng tay; thủ công; handmade
- 1287 **搜索** sōusuǒ
tìm; tìm tòi
- 1288 **替** tì
thay thế
- 1289 **无关** wúguān
Không liên quan
- 1290 **幸运** xìngyùn
vận may; may mắn

Bài 130 · Tuần 26 · Thời gian & tiến trình

- 1291 **包含** bāohán
bao gồm
- 1292 **病情** bìngqíng
Bệnh tình
- 1293 **场所** chǎngsuǒ
nơi; nơi chốn
- 1294 **发挥** fāhuī
phát huy
- 1295 **节省** jiéshěng
tiết kiệm; dành dụm
- 1296 **录取** lùqǔ
tuyển chọn; được nhận vào
- 1297 **批** pī
phát, đánh (bằng tay); chấm điểm, phê
- 1298 **石头** shítou
đá
- 1299 **铁路** tiělù
Đường sắt
- 1300 **语音** yǔyīn
Giọng nói

Bài 131 · Tuần 27 · Số lượng & mức độ

- 1301 **道理** dàolǐ
nguyên tắc; quy luật; đạo lý
- 1302 **反映** fǎnyìng
phản ánh
- 1303 **鼓** gǔ
Trống
- 1304 **观念** guānniàn
quan niệm, quan điểm, ý kiến
- 1305 **认** rèn
nhận

1306 舒适 shūshì
dễ chịu, thoải mái

1307 题目 tí mù
đề bài; đề mục

1308 贴 tiē
Dán

1309 行业 háng yè
nghề; ngành nghề; nghề nghiệp

1310 用户 yòng hù
người dùng; người sử dụng; người tiêu dùng

Bài 132 · Tuần 27 · Số lượng & mức độ

1311 保质期 bǎo zhì qī
hạn sử dụng

1312 缓解 huǎn jiě
làm dịu; làm giảm; thuyên giảm

1313 命 mìng
mệnh, sinh mệnh; mệnh lệnh

1314 平均 píng jūn
trung bình; bình quân

1315 舍不得 shě bù de
không nỡ; luyến tiếc; không nỡ bỏ

1316 推广 tuī guǎng
quảng bá

1317 未来 wèi lái
tương lai

1318 修改 xiū gǎi
sửa chữa

1319 学历 xué lì
học lực

1320 因素 yīn sù
yếu tố; nhân tố

Bài 133 · Tuần 27 · Số lượng & mức độ

1321 盒饭 hé fàn
Cơm hộp

1322 开展 kāi zhǎn
triển khai; mở rộng; nhân rộng

1323 铃 líng
chuông

1324 省 shěng
tiết kiệm

1325 威胁 wēi xié
uy hiếp; đe dọa; dọa dẫm

1326 喂 wèi
cho ăn

1327 协议 xié yì
thỏa thuận

1328 押金 yā jīn
tiền thế chấp; tiền đặt cọc

1329 原 yuán
Nguyên bản

1330 赠送 zèng sòng
biếu; tặng

Bài 134 · Tuần 27 · Số lượng & mức độ

1331 病房 bìng fáng
Phòng bệnh

1332 促销 cù xiāo
Khuyến mãi

1333 建设 jiàn shè
xây dựng; kiến thiết; xây lắp

1334 浓 nóng
nồng, đậm, đặc

1335 前进 qián jìn
Tiến lên

1336 提倡 tí chàng
đề xướng; khởi xướng; ủng hộ

1337 吸管 xī guǎn
Ống hút

1338 延长 yán cháng
kéo dài

1339 玉米 yù mǐ
cây ngô; cây bắp

1340 政府 zhèng fǔ
chính phủ

Bài 135 · Tuần 27 · Số lượng & mức độ

1341 保 bǎo
bảo vệ, gìn giữ; cam đoan, đảm bảo

1342 除夕 chù xī
Giao thừa

1343 敌人 dí rén
quân địch; kẻ địch; quân giặc

1344 访问 fǎng wèn
phỏng vấn, thăm, viếng thăm

1345 橘子 jú zi
quýt; quả quýt

1346 没法儿 méi fǎr
Không thể

1347 名称 míng chēng
Tên

1348 欠 qiàn
nợ

1349 营业 yíng yè
kinh doanh, doanh nghiệp

1350 中介 zhōng jiè
môi giới; trung gian

Bài 136 · Tuần 28 · Hành động & thao tác

- 1351 **标志** biāozhì
biểu tượng; ký hiệu
- 1352 **表明** biǎomíng
tỏ rõ; biểu lộ rõ ràng
- 1353 **补充** bǔchōng
bổ sung; bổ khuyết; bổ trợ
- 1354 **导致** dǎozhì
dẫn đến, gây ra
- 1355 **教材** jiàocái
giáo trình; tài liệu giảng dạy
- 1356 **期待** qīdài
mong đợi; mong chờ; kỳ vọng
- 1357 **首次** shǒucì
Lần đầu tiên
- 1358 **图画** túhuà
Bức tranh
- 1359 **心理** xīnlǐ
tâm lý
- 1360 **综合** zōnghé
tổng hợp

Bài 137 · Tuần 28 · Hành động & thao tác

- 1361 **共享** gòngxiǎng
Chia sẻ
- 1362 **户外** hùwài
Ngoài trời
- 1363 **滑** huá
trơn; trượt
- 1364 **乐趣** lèqù
niềm vui; hứng thú; thích thú
- 1365 **良好** liángzhǎo
hài lòng; tốt; tốt lành; tốt đẹp
- 1366 **烧烤** shāokǎo
thịt nướng, đồ nướng
- 1367 **时代** shídài
thời đại
- 1368 **实行** shíxíng
thực hiện; thực hành; thi hành
- 1369 **戏剧** xìjù
hí kịch; kịch; tuồng
- 1370 **珍贵** zhēnguì
quý báu; quý giá; có giá trị

Bài 138 · Tuần 28 · Hành động & thao tác

- 1371 **发布** fābù
tuyên bố; phát hành; đăng tải
- 1372 **恭喜** gōngxǐ
chúc mừng

- 1373 **河流** héliú
sông, sông ngòi
- 1374 **厚度** hòudù
độ dày, bề dày
- 1375 **距** jù
cách, khoảng cách
- 1376 **墙** qiáng
tường, bức tường
- 1377 **人才** réncái
nhân tài; người có tài
- 1378 **胜** shèng
Chiến thắng
- 1379 **召开** zhàokāi
mời dự họp; triệu tập đến họp
- 1380 **转告** zhuǎngào
chuyển lại; chuyển lời; truyền lại

Bài 139 · Tuần 28 · Hành động & thao tác

- 1381 **创新** chuàngxīn
cách tân; đổi mới; sáng tạo
- 1382 **从事** cóngshì
làm (nghề gì)
- 1383 **对象** duìxiàng
đối tượng
- 1384 **躲** duǒ
Trốn
- 1385 **湖** hú
Hồ
- 1386 **全力** quánlì
Toàn lực
- 1387 **填** tián
điền; viết
- 1388 **证据** zhèngjù
chứng cứ; bằng chứng
- 1389 **执行** zhíxíng
chấp hành; thực thi; thực hành
- 1390 **中医** zhōngyī
Y học cổ truyền Trung Quốc

Bài 140 · Tuần 28 · Hành động & thao tác

- 1391 **不然** bùrán
nếu không, bằng không thì
- 1392 **处理** chǔlǐ
xử lý; xử trí; giải quyết
- 1393 **读音** dúyīn
Phát âm
- 1394 **个性** gèxìng
cá tính; tính cách
- 1395 **画面** huàmiàn
hình ảnh

1396 **货物** huòwù
hàng, hàng hoá

1397 **进口** jìnkǒu
nhập khẩu

1398 **擅长** shàncháng
giỏi, sở trường

1399 **制订** zhìdìng
Lập

1400 **治疗** zhìliáo
điều trị

Bài 141 · Tuần 29 · Miêu tả & so sánh

1401 **成分** chéngfēn
thành phần; nhân tố; yếu tố

1402 **大象** dàxiàng
voi

1403 **反而** fǎn'ér
trái lại; ngược lại

1404 **挤** jǐ
chen chúc; dồn đống; giành ra thời gian

1405 **季度** jìdù
quý; ba tháng

1406 **美术** měishù
mỹ thuật

1407 **明星** míngxīng
ngôi sao

1408 **市民** shìmín
Công dân

1409 **试验** shìyàn
thực nghiệm; thử nghiệm

1410 **用法** yòngfǎ
Cách sử dụng

Bài 142 · Tuần 29 · Miêu tả & so sánh

1411 **出自** chūzì
đến từ

1412 **法院** fǎyuàn
tòa án

1413 **奋斗** fèndòu
phấn đấu; cố gắng

1414 **名牌** míngpái
Tên thương hiệu

1415 **商务** shāngwù
thương mại; thương vụ; làm ăn buôn bán

1416 **设施** shèshī
cơ sở vật chất

1417 **实践** shíjiàn
thực hành, thực tiễn, thực hiện

1418 **违反** wéifǎn
trái với; không phù hợp; làm trái; vi phạm

1419 **硬件** yìngjiàn
phần cứng

1420 **足够** zúgòu
Đủ

Bài 143 · Tuần 29 · Miêu tả & so sánh

1421 **翅膀** chìbǎng
cánh

1422 **等待** děngdài
đợi, chờ, chờ đợi

1423 **企业** qǐyè
doanh nghiệp; xí nghiệp; công ty

1424 **强调** qiángdiào
nhấn mạnh, nói rõ, coi trọng

1425 **情景** qíngjǐng
cảnh tượng; tình cảnh; tình hình

1426 **四处** sìchù
Khắp nơi

1427 **系** jì
thắt nút; thắt; buộc; cài; đeo

1428 **细节** xìjié
chi tiết, nhỏ nhặt

1429 **幼儿园** yòu'eryuán
nhà trẻ; vườn trẻ

1430 **在于** zàiyú
ở chỗ; ở

Bài 144 · Tuần 29 · Miêu tả & so sánh

1431 **本** běn
vốn dĩ, lúc đầu; nay, này

1432 **灯光** dēngguāng
Ánh sáng

1433 **工业** gōngyè
công nghiệp; kỹ nghệ

1434 **海外** hǎiwài
Hải ngoại

1435 **紧** jǐn
Chặt

1436 **劳动** láodòng
lao động; làm việc; làm

1437 **一次性** yícìxìng
Dùng một lần

1438 **一路** yílù
Suốt đường

1439 **运输** yùnshū
vận chuyển; vận tải

1440 **子女** zǐnǚ
Con cái

Bài 145 · Tuần 29 · Miêu tả & so sánh

- 1441 **不幸** *búxìng*
Bất hạnh
- 1442 **差别** *chābié*
khác biệt
- 1443 **疯狂** *fēngkuáng*
điên cuồng; điên khùng
- 1444 **服装** *fúzhuāng*
trang phục (quần áo, giày mũ)
- 1445 **光明** *guāngmíng*
sáng ngời; sáng rực; tươi sáng
- 1446 **技能** *jìnéng*
Kỹ năng
- 1447 **立即** *lìjí*
lập tức; ngay
- 1448 **提问** *tíwèn*
hỏi; nêu câu hỏi; đưa ra câu hỏi
- 1449 **围巾** *wéijīn*
khăn quàng
- 1450 **物业** *wùyè*
quản lý tài sản; bảo dưỡng

Bài 146 · Tuần 30 · Từ nối & ngữ khí

- 1451 **恢复** *huīfù*
hồi phục; khôi phục; bình phục
- 1452 **建筑** *jiànzhù*
vật kiến trúc; công trình kiến trúc; tòa nhà; công trình
- 1453 **角色** *juésè*
vai; nhân vật
- 1454 **接近** *jiējìn*
tiếp cận; gần; gần kề
- 1455 **人民** *rénmín*
Người dân
- 1456 **事先** *shìxiān*
trước đó; trước khi xảy ra
- 1457 **挑选** *tiāoxuǎn*
Lựa chọn
- 1458 **西餐** *xīcān*
ẩm thực phương Tây
- 1459 **占** *zhàn*
chiếm
- 1460 **珍惜** *zhēnxī*
quý trọng; quý; trân trọng

Bài 147 · Tuần 30 · Từ nối & ngữ khí

- 1461 **插** *chā*
cắm; cài vào
- 1462 **利润** *lìrùn*
lợi nhuận; lãi

- 1463 **连接** *liánjiē*
Kết nối
- 1464 **领域** *lǐngyù*
lĩnh vực; phạm vi
- 1465 **通行** *tōngxíng*
thông hành, qua lại, đi lại
- 1466 **同一** *tóngyī*
đồng nhất, chung; thống nhất, nhất trí
- 1467 **相关** *xiāngguān*
tương quan, liên quan
- 1468 **信用** *xìnyòng*
Tín dụng
- 1469 **依据** *yījù*
căn cứ; dựa theo
- 1470 **账户** *zhàngù*
tài khoản

Bài 148 · Tuần 30 · Từ nối & ngữ khí

- 1471 **不得了** *bùdéliǎo*
nguy; khủng khiếp; thậm tệ; ghê gớm
- 1472 **地位** *dìwèi*
địa vị, vị thế, vị trí
- 1473 **短处** *duǎnchù*
Điểm yếu
- 1474 **呼吸** *hūxī*
hô hấp, thở
- 1475 **简历** *jiǎnlì*
CV; sơ yếu lý lịch
- 1476 **亏** *kuī*
Lỗ
- 1477 **老公** *lǎogōng*
Chồng
- 1478 **浏览** *liúlǎn*
xem lướt qua, xem qua
- 1479 **秘密** *mìmì*
bí mật
- 1480 **休闲** *xiūxián*
thư giãn, thoải mái, giải trí

Bài 149 · Tuần 30 · Từ nối & ngữ khí

- 1481 **大事** *dàshì*
việc lớn
- 1482 **公务员** *gōngwùyuán*
Công chức
- 1483 **纪录** *jìlù*
kỷ lục
- 1484 **渐渐** *jiànjiàn*
Dần dần
- 1485 **宽度** *kuāndù*
chiều rộng, độ rộng

1486 **明确** míngquè
rõ ràng; đúng đắn

1487 **书法** shūfǎ
thư pháp

1488 **心态** xīntài
tâm lý; trạng thái tâm lý

1489 **长期** chángqī
Dài hạn

1490 **总统** zǒngtǒng
Tổng thống

Bài 150 · Tuần 30 · Từ nối & ngữ khí

1491 **驾照** jiàzhào
Giấy phép lái xe

1492 **昆虫** kūnchóng
côn trùng; sâu bọ

1493 **名片** míngpiàn
danh thiếp

1494 **陪伴** péibàn
Đồng hành

1495 **人工** réngōng
nhân tạo

1496 **实验** shíyàn
thực nghiệm; thí nghiệm

1497 **完整** wánzhěng
toàn vẹn; hoàn chỉnh; nguyên vẹn

1498 **学科** xuékē
Môn học

1499 **营养** yíngyǎng
dinh dưỡng; chất bổ

1500 **周年** zhōunián
đầy năm; một năm tròn

Bài 151 · Tuần 31 · Tổng ôn từ vựng HSK 5

1501 **差距** chājù
chênh lệch; khoảng cách

1502 **大厦** dàshà
cao ốc; tòa nhà

1503 **朵** duǒ
đóa, đám

1504 **伙伴** huǒbàn
bạn, nhóm

1505 **梨** lí
cây lê; quả lê

1506 **评价** píngjià
đánh giá

1507 **似的** shìde
dường như; tựa như

1508 **双方** shuāngfāng
hai bên, đôi bên

1509 **牙齿** yáchǐ
răng

1510 **组合** zǔhé
kết hợp

Bài 152 · Tuần 31 · Tổng ôn từ vựng HSK 5

1511 **不利** bùlì
Bất lợi

1512 **登录** dēnglù
đăng nhập

1513 **工程** gōngchéng
công trình

1514 **火锅** huǒguō
lẩu

1515 **集体** jíjí
tập thể; đoàn thể; tập đoàn

1516 **龙** lóng
rồng

1517 **玫瑰** méiguī
Hoa hồng

1518 **诗** shī
thơ

1519 **手指** shǒuzhǐ
ngón tay

1520 **逐步** zhúbù
từng bước; lần lượt

Bài 153 · Tuần 31 · Tổng ôn từ vựng HSK 5

1521 **不符** bùfú
không khớp

1522 **池** chí
hồ; bồn

1523 **亲朋好友** qīnpéng-hǎoyǒu
người thân, bạn bè và họ hàng

1524 **上传** shàngchuán
tải lên

1525 **甜品** tiánpǐn
món tráng miệng

1526 **样式** yàngshì
kiểu dáng

1527 **油条** yóutiáo
quẩy

1528 **展出** zhǎnchū
trưng bày

1529 **占线** zhànxiàn
máy bận

1530 **住址** zhùzhǐ
địa chỉ cư trú

Bài 154 · Tuần 31 · Tổng ôn từ vựng HSK 5

- 1531 **乘务员** chéngwùyuán
nhân viên phục vụ
- 1532 **点赞** diǎnzàn
thích
- 1533 **非洲** Fēizhōu
Châu Phi
- 1534 **删** shān
xóa
- 1535 **商家** shāngjiā
người bán hàng
- 1536 **外婆** wàipó
bà ngoại
- 1537 **相册** xiàngcè
album ảnh
- 1538 **邮寄** yóuji
gửi qua đường bưu điện
- 1539 **在线** zàixiàn
trực tuyến
- 1540 **折扣** zhékòu
giảm giá

Bài 155 · Tuần 31 · Tổng ôn từ vựng HSK 5

- 1541 **交往** jiāowǎng
quan hệ qua lại; giao du; đi lại
- 1542 **系** xì
khoa
- 1543 **处** chǔ
ở trong; hòa hợp với
- 1544 **久远** jiǔyuǎn
xa xưa
- 1545 **欧洲** Ōuzhōu
Châu Âu
- 1546 **亲情** qīnqíng
tình thân
- 1547 **日用品** rìyòngpǐn
đồ dùng hằng ngày
- 1548 **要不是** yàobúshì
nếu không phải vì
- 1549 **语文** yǔwén
môn Ngữ văn
- 1550 **运费** yùnfèi
phí vận chuyển

Bài 156 · Tuần 32 · Về đích HSK 5

- 1551 **充值** chōngzhí
nạp tiền
- 1552 **床单** chuángdān
ga trải giường

- 1553 **蝴蝶** húdié
bướm
- 1554 **降水** jiàngshuǐ
giáng thủy
- 1555 **问卷** wènjuǎn
bảng câu hỏi
- 1556 **物理** wùlǐ
vật lý
- 1557 **现代化** xiàndàihuà
hiện đại hóa
- 1558 **销量** xiāoliàng
doanh số
- 1559 **有益** yǒuyì
có ích
- 1560 **账号** zhànghào
tài khoản

Bài 157 · Tuần 32 · Về đích HSK 5

- 1561 **范围** fànwei
phạm vi
- 1562 **各行各业** gèháng-gèyè
mọi ngành nghề
- 1563 **贵姓** guìxìng
quý danh
- 1564 **量** liàng
lượng
- 1565 **省会** shěng huì
thủ phủ tỉnh
- 1566 **行走** xíngzǒu
đi bộ
- 1567 **夜市** yèshì
chợ đêm
- 1568 **有助于** yǒuzhùyú
giúp; có ích cho
- 1569 **着凉** zháoliáng
bị cảm lạnh
- 1570 **职场** zhíchǎng
môi trường công sở

Bài 158 · Tuần 32 · Về đích HSK 5

- 1571 **保险** bǎoxiǎn
bảo hiểm
- 1572 **采访** cǎifǎng
phỏng vấn
- 1573 **车库** chēkù
gara ô tô
- 1574 **橙子** chéngzi
cam
- 1575 **化学** huàxué
hóa học

1576 派出所 pàichūsuǒ
đồn công an

1577 人际 rénjì
giao tiếp giữa người với người

1578 外形 wàixíng
ngoại hình

1579 用力 yònglì
dùng sức

1580 住宿 zhùsù
lưu trú

1599 迎 yíng
đón; đối diện đi tới

1600 主食 zhǔshí
lương thực chính

Bài 159 · Tuần 32 · Về đích HSK 5

1581 二维码 èrwéimǎ
Mã QR

1582 发音 fāyīn
phát âm

1583 拼音 pīnyīn
phiên âm

1584 凭借 píngjiè
nhờ vào

1585 人体 réntǐ
cơ thể con người

1586 生肖 shēngxiào
con giáp

1587 时差 shíchā
lệch múi giờ

1588 兔子 tùzi
con thỏ

1589 需 xū
cần

1590 压岁钱 yāsuìqián
tiền mừng tuổi

Bài 160 · Tuần 32 · Về đích HSK 5

1591 安全带 ānquándài
dây an toàn

1592 电商 diànshāng
thương mại điện tử

1593 改天 gǎitiān
hôm khác

1594 客服 kèfú
chăm sóc khách hàng

1595 轻重 qīngzhòng
trọng lượng; mức độ quan trọng

1596 省份 shěngfèn
tỉnh

1597 退还 tuìhuán
hoàn trả

1598 雪糕 xuěgāo
kem que